

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH THUỘC DANH MỤC BẢO HIỂM Y TẾ
(Áp dụng từ ngày 01/01/2025)

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1		Khám nhi		50.600	
2		Giường Hồi sức tích cực hạng I - Khoa hồi sức tích cực		928.100	
3		Giường Hồi sức cấp cứu hạng I		558.600	
4		Giường nội khoa loại 1 hạng I		305.500	
5		Giường nội khoa loại 2 hạng I		273.800	
6		Giường nội khoa loại 3 hạng I		232.900	
7		Giường ngoại khoa loại 1 hạng I		400.400	
8		Giường ngoại khoa loại 2 hạng I		364.400	
9		Giường ngoại khoa loại 2 hạng I		320.700	
10		Giường ngoại khoa loại 3 hạng I		286.700	
11	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
12	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	185.000	
13	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
14	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
15	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
16	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
17	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
18	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
19	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
20	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
21	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
22	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
23	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
24	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
25	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
26	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
27	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
28	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường		42.100	
29	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu		224.400	
30	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần		136.000	
31	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195.900	
32	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308.300	
33	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
34	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
35	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	T2	248.500	
36	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
37	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
38	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
39	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
40	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	TDB	3.308.100	
41	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	TDB	2.678.400	
42	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463.500	
43	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
44	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
45	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	T1	677.500	
46	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	T3	252.300	
47	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
48	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
49	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán	T1	6.218.100	
50	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
51	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
52	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246.800	
53	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	T1	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
54	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194.700	
55	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận		194.700	
56	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang		953.800	
57	02.0233.0158	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
58	02.0240.0208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	T1	511.400	
59	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
60	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	TDB	905.800	
61	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	TDB	905.800	
62	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	T3	126.700	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
63	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	T3	138.500	
64	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	T2	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
65	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	T2	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
66	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	T2	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
67	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	T1	406.800	
68	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	TDB	979.400	
69	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		224.400	
70	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ô)	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
71	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
72	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
73	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
74	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	PDB	2.697.900	
75	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha lưỡng nhiệt)	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
76	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ô)	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
77	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	TDB	560.800	
78	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
79	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1	834.300	
80	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	T1	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
81	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
82	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	T3	215.800	
83	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	T1	1.042.500	
84	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
85	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	T1	1.042.500	
86	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	1.042.500	
87	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
88	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	T1	578.500	
89	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
90	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	1.158.500	
91	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
92	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
93	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280.500	
94	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
95	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
96	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1.808.100	
97	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1.508.100	
98	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	793.800	
99	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1.204.300	
100	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1.443.900	
101	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	1.508.100	
102	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	793.800	
103	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
104	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	T1	625.000	
105	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
106	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1.443.900	
107	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1	600.500	
108	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	600.500	
109	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	534.400	
110	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58.600	
111	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
112	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	3.308.100	
113	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	2.678.400	
114	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
115	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	T2	14.100	
116	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	T1	600.500	
117	03.0078.0120	Mở khí quản	P2	759.800	
118	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
119	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900	
120	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
121	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	T1	625.000	
122	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	625.000	
123	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
124	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
125	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300	
126	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
127	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
128	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
129	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
130	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
131	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T2	162.900	
132	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
133	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
134	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
135	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
136	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
137	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
138	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
139	03.0116.0119	Thay huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
140	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
141	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1.030.000	
142	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595.500	
143	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
144	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TDB	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
145	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
146	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
147	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
148	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318.700	
149	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
150	03.0133.0210	Thông tiểu	T3	101.800	
151	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy		75.200	
152	03.0143.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	T2	252.300	
153	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		135.300	
154	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim		135.300	
155	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
156	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
157	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
158	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
159	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
160	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
161	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	
162	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
163	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
164	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468.800	
165	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
166	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
167	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
168	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
169	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
170	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
171	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
172	03.0179.0211	Thụt tháo phân	T3	92.400	
173	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
174	03.0216.1532	Đo lactat trong máu		100.900	
175	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1.381.900	
176	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40.600	
177	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL		40.600	
178	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25.600	
179	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25.600	
180	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30.600	
181	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40.600	
182	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
183	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	T3	51.300	
184	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
185	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	P2	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
186	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	P2	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
187	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	T1	216.500	
188	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	T2	286.500	
189	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321.400	
190	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	1.601.900	
191	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	545.500	
192	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245.500	
193	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần		489.900	
194	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần		705.500	
195	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	
196	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	T1	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
197	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1.808.100	
198	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1.204.300	
199	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	T1	1.808.100	
200	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	T1	1.204.300	
201	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1.508.100	
202	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	T1	3.308.100	
203	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	T1	793.800	
204	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1.204.300	
205	03.1018.0128	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	T1	1.508.100	
206	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	1.508.100	
207	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TDB	3.308.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
208	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1.508.100	
209	03.1032.0503	Nội soi nông đường mật, Oddi	T1	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nông.
210	03.1034.0157	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	TDB	2.373.500	
211	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	TDB	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
212	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
213	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2.745.200	
214	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	TDB	1.196.400	
215	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.
216	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TDB	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
217	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
218	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
219	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1.095.300	
220	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
221	03.1057.0140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
222	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
223	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1.196.400	
224	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
225	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	276.500	
226	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
227	03.1063.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	T1	1.743.100	
228	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
229	03.1065.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
230	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
231	03.1067.0498	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1.108.300	
232	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.
233	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
234	03.1071.0139	Soi trực tràng	T3	215.200	
235	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
236	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
237	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
238	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
239	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
240	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
241	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	743.200	
242	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
243	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953.800	
244	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
245	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
246	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
247	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
248	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
249	03.1523.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	PDB	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
250	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
251	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
252	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
253	03.1533.0853	Tháo đầu Silicon nội nhãn	P2	913.600	
254	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
255	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
256	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
257	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
258	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
259	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
260	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
261	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	P1	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
262	03.1545.0831	Tháo đai độn cùng mạc	P2	1.746.900	
263	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	TDB	342.400	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
264	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331.900	
265	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	TDB	438.500	
266	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289.500	
267	03.1553.0748	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	43.600	
268	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính± IOL	PDB	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
269	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	P1	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
270	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
271	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
272	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
273	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
274	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
275	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
276	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
277	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
278	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
279	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
280	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
281	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
282	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
283	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
284	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
285	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
286	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
287	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách dính mi cầu	P1	1.244.100	
288	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo củng đồ	P2	1.244.100	
289	03.1588.0828	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới	P2	1.244.100	
290	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
291	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
292	03.1591.0739	Chích mù mắt	P3	510.700	
293	03.1595.0800	Nâng sản hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sản
294	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	PDB	1.244.100	
295	03.1597.0828	Tái tạo củng đồ	P1	1.244.100	
296	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
297	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	P1	913.600	
298	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
299	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
300	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
301	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	P1	1.402.600	
302	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí	P1	1.402.600	
303	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mí do sẹo	P1	3.044.900	
304	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mí	P2	763.600	
305	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mí	P2	763.600	
306	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
307	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930.200	
308	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1.244.100	
309	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1.809.000	
310	03.1632.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
311	03.1633.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
312	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	1.202.600	
313	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	PDB	1.244.100	
314	03.1636.0805	Mở bề ± cắt bề	P1	1.202.600	
315	03.1637.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
316	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
317	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	P1	3.044.900	
318	03.1649.0805	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
319	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
320	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
321	03.1654.0748	Tập nhược thị		43.600	
322	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
323	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
324	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
325	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	T1	727.900	
326	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	T1	99.400	
327	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	T1	946.900	
328	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	T1	359.500	
329	03.1660.0764	Khâu cò mí, tháo cò	P3	452.400	
330	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	P1	830.200	
331	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	P1	1.220.300	
332	03.1663.0768	Khâu da mí	P3	1.595.200	
333	03.1663.0769	Khâu da mí	P3	897.100	
334	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mí	P2	813.600	
335	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
336	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
337	03.1667.0770	Khâu giác mạc	P1	799.600	
338	03.1667.0771	Khâu giác mạc	P1	1.244.100	
339	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
340	03.1675.0798	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
341	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
342	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.351.400	
343	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	698.800	
344	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.572.200	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
345	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	935.200	
346	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.188.600	
347	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.833.000	
348	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	2.068.800	
349	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.387.000	
350	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	2.068.800	
351	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	1.387.000	
352	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	P2	1.351.400	
353	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
354	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	P2	1.572.200	
355	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	P2	935.200	
356	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	P2	1.188.600	
357	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	P2	1.833.000	
358	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	P2	2.068.800	
359	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	P2	1.387.000	
360	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
361	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
362	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
363	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
364	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
365	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
366	03.1687.0745	Điện di điều trị		27.500	
367	03.1688.0768	Khâu kết mạc	P3	1.595.200	
368	03.1688.0769	Khâu kết mạc	P3	897.100	
369	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
370	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
371	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
372	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
373	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
374	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
375	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
376	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
377	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
378	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
379	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
380	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
381	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
382	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
383	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
384	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	631.000	
385	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	861.000	
386	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	455.500	
387	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	991.000	
388	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631.000	
389	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861.000	
390	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455.500	
391	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991.000	
392	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
393	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
394	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
395	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
396	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631.000	
397	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861.000	
398	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455.500	
399	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991.000	
400	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	631.000	
401	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	861.000	
402	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	455.500	
403	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
404	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
405	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
406	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
407	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
408	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
409	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
410	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
411	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280.500	
412	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	T2	280.500	
413	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	T2	280.500	
414	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	T2	369.500	
415	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	T1	369.500	
416	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631.000	
417	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861.000	
418	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455.500	
419	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991.000	
420	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	631.000	
421	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	861.000	
422	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	455.500	
423	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	455.500	
424	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	991.000	
425	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	631.000	
426	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	861.000	
427	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	455.500	
428	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	991.000	
429	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	P3	631.000	
430	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	P3	861.000	
431	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	P3	455.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
432	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	P3	991.000	
433	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
434	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
435	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
436	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
437	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
438	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	631.000	
439	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	861.000	
440	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	455.500	
441	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	991.000	
442	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
443	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
444	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
445	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
446	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
447	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
448	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
449	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
450	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	T1	296.100	
451	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	T1	415.500	
452	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
453	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
454	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
455	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
456	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
457	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
458	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
459	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
460	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
461	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
462	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
463	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
464	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
465	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
466	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
467	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
468	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
469	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
470	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
471	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
472	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
473	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
474	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
475	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	P1	3.235.700	
476	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	P1	3.235.700	
477	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	P1	3.235.700	
478	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
479	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PDB	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
480	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
481	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PDB	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
482	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
483	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
484	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	2.888.600	
485	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
486	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
487	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
488	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
489	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
490	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
491	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
492	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
493	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
494	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
495	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
496	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
497	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
498	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
499	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
500	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
501	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
502	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
503	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
504	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
505	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
506	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
507	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	PDB	5.530.000	
508	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	PDB	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
509	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8.512.000	
510	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1	7.551.300	
511	03.2082.0986	Thay thế xương bàn đạp	P1	5.530.000	
512	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	P1	6.572.800	
513	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	P1	5.530.000	
514	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6.572.800	
515	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	PDB	6.572.800	
516	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	PDB	4.897.800	
517	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5.537.100	
518	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5.537.100	
519	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5.537.100	
520	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5.537.100	
521	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
522	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
523	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	45.300	
524	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	132.700	
525	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	P1	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
526	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	P1	5.530.000	
527	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	6.258.000	
528	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
529	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	T1	70.300	
530	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	T1	530.700	
531	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	T1	170.600	
532	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
533	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
534	03.2120.0899	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
535	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
536	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	T3	185.300	
537	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6.353.000	
538	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
539	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
540	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
541	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
542	03.2154.0897	Làm Proetz	T3	69.300	
543	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
544	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹ hẹp thanh khí quản	PDB	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
545	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
546	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5.352.100	
547	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	5.352.100	
548	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹ hẹp thanh-khí quản	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
549	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
550	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
551	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
552	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	T2	225.500	
553	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	P1	3.340.900	
554	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
555	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.217.100	
556	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.761.400	
557	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
558	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
559	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
560	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
561	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
562	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
563	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9.151.800	
564	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	P1	6.258.000	
565	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	P1	8.512.000	
566	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PDB	9.963.300	
567	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	3.340.900	
568	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	2.804.100	
569	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	PDB	6.282.500	Chưa bao gồm stent.
570	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
571	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	P1	4.535.700	
572	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	9.076.600	
573	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
574	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
575	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
576	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	P1	2.888.600	
577	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
578	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
579	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
580	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng Coblator	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
581	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	194.700	
582	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	269.500	
583	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	289.500	
584	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	354.200	
585	03.2246.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
586	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
587	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
588	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6.640.200	
589	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	4.230.100	
590	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2.932.800	
591	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
592	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4.721.300	
593	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục	P1	4.545.300	
594	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
595	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
596	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
597	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
598	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
599	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
600	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
601	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
602	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682.500	
603	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
604	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
605	03.2270.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
606	03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
607	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
608	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
609	03.2279.0054	Đặt stent tĩnh mạch phổi	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
610	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
611	03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
612	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
613	03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	PDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
614	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	P1	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
615	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
616	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
617	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
618	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
619	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TDB	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
620	03.2293.0054	Đặt dù lọc máu động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
621	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
622	03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
623	03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
624	03.2297.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
625	03.2298.0054	Nong van động mạch phổi	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
626	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
627	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
628	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
629	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
630	03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
631	03.2304.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
632	03.2305.0055	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
633	03.2306.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
634	03.2307.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
635	03.2308.0054	Nong rộng van tim	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
636	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
637	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
638	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1.879.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
639	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
640	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	TDB	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
641	03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
642	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
643	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
644	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
645	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
646	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729.400	
647	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
648	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
649	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	
650	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
651	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
652	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	TDB	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
653	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
654	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	2.373.500	
655	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1.064.900	
656	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586.300	
657	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
658	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
659	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
660	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
661	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
662	03.2357.0211	Thụt tháo phân	T3	92.400	
663	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
664	03.2361.0054	Nong động mạch thận	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
665	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1.064.900	
666	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595.500	
667	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	T1	129.600	
668	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
669	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
670	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
671	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
672	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344.400	
673	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394.800	
674	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979.400	
675	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte		307.800	
676	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
677	03.2383.0314	Test nội bì	T1	493.800	
678	03.2383.0315	Test nội bì	T1	406.800	
679	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
680	03.2387.0212	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
681	03.2388.0212	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
682	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
683	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
684	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
685	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	PDB	3.488.600	
686	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
687	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
688	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
689	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PDB	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
690	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	P1	8.570.200	
691	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	PDB	8.570.200	
692	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	PDB	1.322.100	
693	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
694	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
695	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	869.100	
696	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	P2	2.289.300	
697	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800	
698	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
699	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
700	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
701	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
702	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
703	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
704	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3.331.900	
705	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
706	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6.572.800	
707	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
708	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PDB	3.638.600	
709	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
710	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3.638.600	
711	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
712	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
713	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
714	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
715	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
716	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
717	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
718	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
719	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
720	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
721	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2.928.100	
722	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	P2	3.228.100	
723	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
724	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
725	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
726	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
727	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
728	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
729	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
730	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
731	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	P1	6.572.800	
732	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
733	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
734	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
735	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7.249.700	
736	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
737	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
738	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
739	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	1.217.100	
740	03.2587.0871	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
741	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	1.761.400	
742	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
743	03.2596.0940	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
744	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
745	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	P1	8.131.800	
746	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
747	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	P2	2.122.100	
748	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	P2	634.500	
749	03.2617.0409	Cắt u trung thất	PDB	11.295.200	
750	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	P1	11.295.200	
751	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
752	03.2620.0408	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
753	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
754	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
755	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
756	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
757	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
758	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PDB	3.488.600	
759	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	P1	3.311.900	
760	03.2631.0408	Cắt một thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
761	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
762	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
763	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	P2	3.311.900	
764	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
765	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản		6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
766	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
767	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
768	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
769	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
770	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
771	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
772	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
773	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
774	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
775	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9.970.200	
776	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
777	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
778	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
779	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
780	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
781	03.2669.0417	Cắt u thượng thận		6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
782	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u		5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
783	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
784	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
785	03.2687.0481	Nổi mật-Hồng tràng do ung thư		4.870.100	
786	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
787	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
788	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
789	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
790	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
791	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
792	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
793	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
794	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
795	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,		4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
796	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
797	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	P1	5.887.300	
798	03.2713.0416	Cắt ung thư thận		4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
799	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
800	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
801	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
802	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
803	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6.836.200	
804	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
805	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
806	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
807	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
808	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
809	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
810	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
811	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	PDB	8.570.200	
812	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
813	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	P1	7.770.200	
814	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3.994.900	
815	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3.994.900	
816	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.994.900	
817	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3.994.900	
818	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3.994.900	
819	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	3.994.900	
820	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3.994.900	
821	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	PDB	4.070.500	
822	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
823	03.2759.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	P1	3.994.900	
824	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	P1	3.488.600	
825	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
826	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục (12-24 giờ) với máy 1nfuso Mate-P	TDB	437.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
827	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	T1	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
828	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
829	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
830	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	2.379.900	
831	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
832	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
833	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	T1	2.710.500	
834	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	T1	252.300	
835	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	T1	1.145.000	
836	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	178.500	
837	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	240.900	
838	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
839	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
840	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	P1	2.572.800	
841	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1.244.100	
842	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	P2	813.600	
843	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	2.988.600	
844	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2.888.600	
845	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	5.363.900	
846	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	P1	5.363.900	
847	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	P1	4.700.900	
848	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	PDB	5.363.900	
849	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	P2	4.034.300	
850	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bóng	P1	4.436.400	
851	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bóng	PDB	4.630.500	
852	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
853	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	TDB	1.652.800	
854	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	TDB	1.652.800	
855	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	889.700	
856	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	889.700	
857	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1.196.600	
858	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458.200	
859	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618.300	
860	03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	P3	649.800	
861	03.3034.0339	Nạo vét ổ đái có viêm xương	P2	694.000	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
862	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	399.000	
863	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	399.000	
864	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
865	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	P1	4.969.100	
866	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
867	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
868	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
869	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
870	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
871	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
872	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
873	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
874	03.3071.0370	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
875	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
876	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	P1	4.969.100	
877	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	3.405.300	
878	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
879	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
880	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
881	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
882	03.3085.0406	Phẫu thuật thắt 1 buồng	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
883	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
884	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	P1	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
885	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
886	03.3089.0403	Phẫu thuật thắt phải 2 đường ra	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
887	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	P1	15.407.600	
888	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
889	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
890	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
891	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
892	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
893	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
894	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
895	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
896	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
897	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
898	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
899	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
900	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
901	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
902	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	P1	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
903	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
904	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
905	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
906	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
907	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
908	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
909	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
910	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
911	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
912	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
913	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
914	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
915	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	P1	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
916	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	P1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
917	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	P1	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
918	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
919	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thắt trái	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
920	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
921	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
922	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
923	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
924	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
925	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	P1	15.407.600	
926	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	P2	15.407.600	
927	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
928	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
929	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	P1	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
930	03.3142.0396	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	PDB	8.907.600	
931	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
932	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	PDB	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
933	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
934	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
935	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
936	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
937	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
938	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
939	03.3151.0403	Phẫu thuật tinh mạch phổi bất thường	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
940	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
941	03.3153.0393	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
942	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
943	03.3156.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
944	03.3158.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
945	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
946	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
947	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
948	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
949	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
950	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
951	03.3166.0402	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
952	03.3167.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
953	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
954	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
955	03.3170.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
956	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
957	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
958	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
959	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
960	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
961	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
962	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
963	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận.	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
964	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
965	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
966	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
967	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
968	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
969	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
970	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
971	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
972	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
973	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	P1	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
974	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
975	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
976	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
977	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
978	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
979	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
980	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
981	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
982	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thủy	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
983	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
984	03.3229.0408	Cắt 1 thủy kèm cắt 1 phân thủy phổi điển hình	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
985	03.3230.0408	Cắt 1 thủy hay 1 phân thủy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
986	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
987	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
988	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	P1	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
989	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	P3	3.595.500	
990	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
991	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
992	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
993	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
994	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
995	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
996	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
997	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628.500	
998	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628.500	
999	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	729.400	
1000	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1001	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1002	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1003	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1004	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	2.396.200	
1005	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1006	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1007	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1008	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1009	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1010	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1011	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1012	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1013	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1014	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1015	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1016	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1017	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	3.142.500	
1018	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	3.142.500	
1019	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1020	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1021	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1022	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1023	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1024	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1025	03.3293.0456	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1026	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1027	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	P1	3.993.400	
1028	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1029	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1030	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1031	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1032	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1033	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1034	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3.993.400	
1035	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2.705.700	
1036	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1037	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1038	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1039	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1040	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1041	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3.993.400	
1042	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400	
1043	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2.705.700	
1044	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1045	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1046	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2.705.700	
1047	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1048	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1049	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1050	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2.396.200	
1051	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1052	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1053	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1054	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1055	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1056	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	P1	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1057	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
1058	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1059	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1060	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1061	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1062	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1063	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	PDB	5.367.200	
1064	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1065	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	P1	5.367.200	
1066	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
1067	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1068	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1069	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1070	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	PDB	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1071	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	P1	5.367.200	
1072	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	3.116.800	
1073	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1074	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1075	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1076	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	P2	1.108.300	
1077	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1078	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1079	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	P3	1.509.500	
1080	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1081	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3.142.500	
1082	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4.721.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1083	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1084	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1085	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1086	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1087	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1088	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	P1	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1089	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1090	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1091	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1092	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1093	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1094	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3.993.400	
1095	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000	
1096	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2.501.900	
1097	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1098	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1099	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
1100	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
1101	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1102	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1103	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1104	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1105	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1106	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1107	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3.142.500	
1108	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	P1	4.870.100	
1109	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	P1	4.870.100	
1110	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1111	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	4.870.100	
1112	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1113	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1114	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1115	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1116	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1117	03.3427.0472	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
1118	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1119	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1120	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1121	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1122	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1123	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	4.870.100	
1124	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	P2	4.870.100	
1125	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1126	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	P2	4.870.100	
1127	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1128	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1129	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tụy	T1	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1130	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1131	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1132	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	P1	4.870.100	
1133	03.3450.0481	Nối ống tụy-hồng tràng	P1	4.870.100	
1134	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mồm tụy còn lại với quai hồng tràng	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1135	03.3452.0486	Cắt gân toàn bộ tụy trong cường Insulin	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1136	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1137	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1138	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	P1	4.870.100	
1139	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1140	03.3457.0486	Cắt thân+ đuôi tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1141	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	3.142.500	
1142	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1143	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1144	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1145	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4.569.100	
1146	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	2.454.000	
1147	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	P1	7.137.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1148	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1149	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1150	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1151	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1152	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	P1	6.374.200	
1153	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	P2	4.569.100	
1154	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4.569.100	
1155	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4.569.100	
1156	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	4.569.100	
1157	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
1158	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	P2	2.454.000	
1159	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1160	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1161	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	P1	6.374.200	
1162	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	P1	6.374.200	
1163	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	P1	4.569.100	
1164	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
1165	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1166	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1167	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	P2	6.374.200	
1168	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	5.887.300	
1169	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	PDB	5.887.300	
1170	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PDB	5.887.300	
1171	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	P1	4.886.100	
1172	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4.569.100	
1173	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	4.886.100	
1174	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5.887.300	
1175	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1176	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	4.886.100	
1177	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1178	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
1179	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4.621.100	
1180	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	4.621.100	
1181	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	P1	4.621.100	
1182	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4.621.100	
1183	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4.621.100	
1184	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	4.621.100	
1185	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	4.700.900	
1186	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	P1	4.230.100	
1187	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	4.230.100	
1188	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1189	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	4.230.100	
1190	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1191	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.490.900	
1192	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1193	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1194	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885.400	
1195	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
1196	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2.932.800	
1197	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1198	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1199	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1200	03.3606.0156	Nong niệu đạo	P3	273.500	
1201	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1202	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
1203	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1204	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1205	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lồng trước	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1206	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1207	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1208	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1209	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1210	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1211	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1212	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1213	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1214	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1215	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1216	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1217	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1218	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1219	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1220	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1221	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	P1	4.969.100	
1222	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4.969.100	
1223	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4.969.100	
1224	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	P1	4.969.100	
1225	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1226	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1227	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1228	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1229	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1230	03.3648.0534	Tháo khớp vai	P1	3.994.900	
1231	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1232	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1233	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1234	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	P1	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1235	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1236	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1237	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1238	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1239	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1240	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1241	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1242	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3.011.900	
1243	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3.994.900	
1244	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1245	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1246	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	3.011.900	
1247	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	3.011.900	
1248	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1249	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1250	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1251	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1252	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	P3	3.994.900	
1253	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	P3	3.994.900	
1254	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
1255	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	P2	3.994.900	
1256	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1257	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3.226.900	
1258	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3.226.900	
1259	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3.226.900	
1260	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1261	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1262	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1263	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5.204.600	
1264	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	5.204.600	
1265	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1266	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	3.226.900	
1267	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	P2	3.320.600	
1268	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1269	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1270	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1271	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1272	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1273	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	5.663.200	
1274	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
1275	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
1276	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1277	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1278	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1279	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1280	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1281	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1282	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1283	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1284	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1285	03.3723.0534	Tháo khớp háng	P1	3.994.900	
1286	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1287	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1288	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.994.900	
1289	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1290	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1291	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3.226.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1292	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1293	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1294	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1295	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1296	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	P1	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1297	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1298	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3.994.900	
1299	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mủ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
1300	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1301	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1302	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1303	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	3.447.900	
1304	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	3.447.900	
1305	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1306	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1307	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	P1	3.447.900	
1308	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1309	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1310	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1311	03.3755.0534	Tháo khớp gối	P2	3.994.900	
1312	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1313	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1314	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1315	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1316	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1317	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1318	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1319	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1320	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1321	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	P1	3.320.600	
1322	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	P1	3.320.600	
1323	03.3773.0556	Cổ định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1324	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	P2	5.204.600	
1325	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
1326	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
1327	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	3.226.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1328	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1329	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1330	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1331	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1332	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1333	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	3.044.900	
1334	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1335	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1336	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1337	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1339	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1340	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1341	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1342	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.994.900	
1343	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5.204.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1344	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1345	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	P2	3.994.900	
1346	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3.994.900	
1347	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
1348	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
1349	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	
1350	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	3.720.600	
1351	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3.720.600	
1352	03.3803.0559	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1353	03.3804.0559	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1354	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	P1	3.405.300	
1355	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	P1	3.405.300	
1356	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	P2	4.699.100	
1357	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	P1	3.720.600	
1358	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	P1	3.263.800	
1359	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3.226.900	
1360	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	3.011.900	
1361	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	3.142.500	
1362	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3.226.900	
1363	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1364	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
1365	03.3819.0559	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1366	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1367	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
1368	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	P2	3.044.900	
1369	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	269.500	
1370	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	354.200	
1371	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1372	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1373	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	121.400	
1374	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	148.600	
1375	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	193.600	
1376	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	275.600	
1377	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1378	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	194.700	
1379	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	289.500	
1380	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659.600	
1381	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	372.700	
1382	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	372.700	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1383	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1384	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	659.600	
1385	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1386	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	749.600	
1387	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	T1	659.600	
1388	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	342.000	
1389	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
1390	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
1391	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
1392	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	434.600	
1393	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1394	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	434.600	
1395	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	372.700	
1396	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	T1	372.700	
1397	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1398	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1399	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1400	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1401	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	372.700	
1402	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1403	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	667.000	
1404	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	282.000	
1405	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	372.700	
1406	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	659.600	
1407	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	659.600	
1408	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	667.000	
1409	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	T1	659.600	
1410	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1411	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
1412	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1413	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1414	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1415	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	372.700	
1416	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1417	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1418	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	257.000	
1419	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1420	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
1421	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
1422	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	434.600	
1423	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
1424	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	P1	3.311.900	
1425	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1426	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	P1	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
1427	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1428	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	P1	3.720.600	
1429	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1430	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1431	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gây	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1432	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1433	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nổi	P1	3.720.600	
1434	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1435	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
1436	03.3901.0563	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
1437	03.3905.0563	Rút chi thép xương ức	P2	1.857.900	
1438	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nổi	P1	3.720.600	
1439	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	P1	3.720.600	
1440	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
1441	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	TDB	218.500	
1442	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	P1	2.289.300	
1443	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1444	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	3.595.500	
1445	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1446	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1447	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	4.211.900	
1448	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	5.244.100	
1449	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	4.211.900	
1450	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	P2	705.900	
1451	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1452	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3.045.800	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1453	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	P1	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1454	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1455	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1456	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	PDB	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1457	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	P1	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1458	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	P1	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1459	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	P1	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1460	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	P1	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1461	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	P1	6.557.900	
1462	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1463	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1464	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1465	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1466	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1467	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1468	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1469	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1470	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1471	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1472	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1473	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1474	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1475	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	P1	5.057.900	
1476	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
1477	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1478	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1479	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	PDB	5.057.900	
1480	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
1481	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1482	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	P1	6.557.900	
1483	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1484	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1485	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1486	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1487	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1488	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1489	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1490	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	P1	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1491	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1492	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1493	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1494	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1495	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1496	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1497	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1498	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1499	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1500	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1501	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1502	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1503	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1504	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1505	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1506	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1507	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1508	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1509	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mọy qua nội soi ổ bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1510	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	P1	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1511	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1512	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ búi trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	PDB	5.367.200	
1513	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1514	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	P2	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1515	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1516	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1517	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1518	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thừa ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1519	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3.136.900	
1520	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1521	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.136.900	
1522	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1523	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1524	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1525	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1526	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1527	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1528	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1529	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1530	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1531	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
1532	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1533	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1534	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
1535	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	PDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1536	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1537	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953.800	
1538	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1539	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1540	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PDB	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1541	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1542	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1543	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4.497.100	
1544	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1545	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	P1	3.279.000	
1546	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	P1	2.490.900	
1547	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	PDB	8.630.200	
1548	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6.964.200	
1549	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	PDB	8.630.200	
1550	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8.769.200	
1551	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	7.279.100	
1552	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
1553	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	6.346.300	
1554	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	5.503.300	
1555	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1556	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1557	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5.503.300	
1558	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1559	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1560	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1561	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1562	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muện	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1563	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1564	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1565	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1566	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1567	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1568	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1569	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1570	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1571	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	P1	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1572	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1573	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	P1	14.151.800	
1574	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1	3.340.900	
1575	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	P1	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
1576	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1	3.340.900	
1577	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1578	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	6.168.600	
1579	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	P1	705.900	
1580	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	P1	489.500	
1581	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	T1	344.400	
1582	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	T2	344.400	
1583	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	T2	344.400	
1584	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	T1	979.400	
1585	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	979.400	
1586	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	979.400	
1587	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	T1	979.400	
1588	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	T2	138.500	
1589	03.4212.0076	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
1590	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		4.700.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1591	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1592	03.4246.0198	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1593	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	PDB	4.969.100	
1594	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1595	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1596	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	3.011.900	
1597	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1598	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	P1	4.969.100	
1599	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	P1	4.969.100	
1600	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	3.011.900	
1601	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3.011.900	
1602	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3.011.900	
1603	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
1604	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3.011.900	
1605	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
1606	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	
1607	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	P2	3.226.900	
1608	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3.011.900	
1609	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3.226.900	
1610	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3.011.900	
1611	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3.011.900	
1612	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3.011.900	
1613	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3.226.900	
1614	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3.226.900	
1615	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3.226.900	
1616	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	P2	3.142.500	
1617	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	3.142.500	
1618	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101.400	
1619	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1620	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1621	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1622	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1623	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3.683.600	
1624	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
1625	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1626	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1627	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1628	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1629	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	
1630	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	T1	1.255.700	
1631	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	T1	1.255.700	
1632	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	T1	1.255.700	
1633	05.0049.0329	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1634	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	294.500	
1635	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)		40.600	
1636	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40.600	
1637	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1638	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1639	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1640	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1641	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1642	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1643	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1644	09.9000.1894	Gây mê khác		868.900	
1645	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1646	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1647	10.0206.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1648	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	PDB	5.712.200	
1649	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1650	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	P1	2.705.700	
1651	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	P1	3.131.800	
1652	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1653	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3.433.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1654	10.0316.0581	Phẫu thuật hồ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5.712.200	
1655	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1656	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	P1	3.279.000	
1657	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4.886.100	
1658	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	3.433.300	
1659	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	PDB	5.712.200	
1660	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	P2	2.396.200	
1661	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
1662	10.0348.0582	Cầm niệu quản bàng quang	P1	3.433.300	
1663	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	P1	5.887.300	
1664	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1665	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	P2	2.396.200	
1666	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1667	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1668	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4.621.100	
1669	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	5.712.200	
1670	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1671	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1672	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1673	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	4.621.100	
1674	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2.490.900	
1675	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2.490.900	
1676	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	PDB	5.712.200	
1677	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	P1	2.396.200	
1678	10.0393.0583	Điều trị đái rị ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	P2	2.396.200	
1679	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1680	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
1681	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1682	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1683	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1684	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1685	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1686	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1687	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1688	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1689	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1690	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1691	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1692	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1693	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1694	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1695	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1696	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1697	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1698	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1	3.433.300	
1699	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	P1	3.433.300	
1700	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1701	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1702	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1703	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1704	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1705	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1706	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
1707	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
1708	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1709	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1710	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1711	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1712	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	257.000	
1713	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	192.400	
1714	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	T2	434.600	
1715	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	434.600	
1716	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	256.600	
1717	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	P1	3.433.300	
1718	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4.969.100	
1719	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1720	10.9002.0504	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
1721	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1.607.200	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1722	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983.300	
1723	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300	
1724	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1725	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262.900	
1726	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130.600	
1727	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300	
1728	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
1729	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1730	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.718.300	
1731	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	
1732	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1733	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.415.300	
1734	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.831.300	
1735	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1736	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	
1737	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	
1738	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.449.400	
1739	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.777.300	
1740	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7.209.700	
1741	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.133.300	
1742	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
1743	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
1744	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6.005.400	
1745	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6.005.400	
1746	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq$ 10% diện tích cơ thể	P2	3.042.600	
1747	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1748	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1749	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
1750	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1751	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.443.300	
1752	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.570.900	
1753	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
1754	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	PDB	20.024.700	
1755	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2	3.005.900	
1756	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1757	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1758	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1759	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4.094.300	
1760	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4.094.300	
1761	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4.094.300	
1762	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	192.300	
1763	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1764	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1765	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
1766	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	P1	4.938.500	
1767	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	P1	4.436.400	
1768	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ô khuyết	P1	4.436.400	
1769	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	PDB	20.024.700	
1770	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	P1	5.363.900	
1771	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	PDB	20.024.700	
1772	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
1773	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
1774	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
1775	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	PDB	20.024.700	
1776	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300	
1777	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1778	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1779	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	T2	285.400	
1780	11.0124.0253	Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	48.700	
1781	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1782	11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	T1	1.207.500	
1783	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1784	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	PDB	15.281.000	
1785	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	PDB	20.024.700	
1786	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	P1	5.363.900	
1787	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	4.183.300	
1788	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2.872.600	
1789	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4.034.300	
1790	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2.872.600	
1791	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2	3.065.600	
1792	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	PDB	20.024.700	
1793	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	P1	5.363.900	
1794	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	P1	5.363.900	
1795	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	P1	5.363.900	
1796	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	P1	4.630.500	
1797	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
1798	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	T1	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
1799	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	40.900	
1800	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1801	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1802	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
1803	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1804	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sản miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1805	12.0062.0834	Cắt u sắc tổ vùng hàm mắt	P2	1.322.100	
1806	12.0066.1182	Cắt chậu sản miệng, tạo hình và vết hạch cổ	PDB	9.470.200	
1807	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	P1	8.570.200	
1808	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	P1	3.228.100	
1809	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1810	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	P1	3.638.600	
1811	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	
1812	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	P1	3.488.600	
1813	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	P2	481.000	
1814	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
1815	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
1816	12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	P1	5.980.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1817	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
1818	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
1819	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	P1	1.322.100	
1820	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	P1	1.322.100	
1821	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	4.421.700	
1822	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	P1	4.421.700	
1823	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
1824	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
1825	12.0112.0837	Nạo vết tổ chức hốc mắt	P1	1.322.100	
1826	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	P1	3.300.700	
1827	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	P1	3.300.700	
1828	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	P1	3.300.700	
1829	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3.638.600	
1830	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3.638.600	
1831	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1832	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1833	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3.595.500	
1834	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3.595.500	
1835	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3.595.500	
1836	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2.396.200	
1837	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1838	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1839	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1840	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3.300.700	
1841	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1842	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi		1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
1843	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1844	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1845	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1846	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		6.815.100	
1847	12.0256.0582	Cắt u thận lành	P1	3.433.300	
1848	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1849	12.0263.1190	Cắt nang thừa tinh một bên	P2	2.140.700	
1850	12.0264.1189	Cắt nang thừa tinh hai bên	P2	3.300.700	
1851	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1852	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	P1	4.621.100	
1853	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	P1	9.970.200	
1854	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1855	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	P2	2.140.700	
1856	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	P1	2.140.700	
1857	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	P2	2.140.700	
1858	12.0321.1190	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
1859	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1860	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1861	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3.300.700	
1862	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1863	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1864	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	T1	700.200	
1865	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
1866	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	P1	1.322.100	
1867	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	TDB	342.400	
1868	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	342.400	
1869	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	P1	860.200	
1870	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1871	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1872	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	PDB	2.185.500	
1873	14.0092.0865	Tiêm coctison điều trị u máu	T2	197.200	
1874	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hoá chất	T2	197.200	
1875	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891.500	
1876	14.0101.0800	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1877	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	813.600	
1878	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	P3	1.595.200	
1879	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	P2	830.200	
1880	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2	913.600	
1881	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1882	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	P2	891.500	
1883	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1.402.600	
1884	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	P1	763.600	
1885	14.0146.0860	Tạo hình mỏng mắt (khâu mỏng mắt, chân mỏng mắt...)	P1	1.260.100	
1886	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	P1	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1887	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	TDB	245.100	
1888	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
1889	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1890	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344.200	
1891	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1892	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		31.600	
1893	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1894	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy		12.700	
1895	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1896	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1897	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	P1	5.537.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1898	15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1899	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1	6.641.000	
1900	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	P2	1.646.800	
1901	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1902	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1903	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	2.122.100	
1904	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	634.500	
1905	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	P3	1.385.400	
1906	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	P3	874.800	
1907	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1908	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	P3	1.075.700	
1909	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1.646.800	
1910	15.0072.0947	Phẫu thuật bóc lột rò dịch não tủy ở mũi	PDB	5.657.000	
1911	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bóc lột rò dịch não tủy ở mũi	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1912	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1913	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1914	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
1915	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	PDB	7.249.700	
1916	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
1917	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9.151.800	
1918	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3.045.800	
1919	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1920	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1921	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	P2	4.211.900	
1922	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	
1923	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	P3	4.211.900	
1924	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1.646.800	
1925	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	P1	5.657.000	
1926	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1927	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1928	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	705.500	
1929	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1930	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
1931	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
1932	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
1933	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1934	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	216.500	
1935	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1936	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
1937	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1938	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
1939	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	P2	3.045.800	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1940	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	P2	3.045.800	
1941	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	P2	1.658.900	
1942	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1.075.700	
1943	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	P2	3.340.900	
1944	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3.180.600	
1945	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1	2.333.000	
1946	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thuật quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	
1947	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thuật quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	
1948	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thuật quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	3.180.600	
1949	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	P1	4.936.000	
1950	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	P1	2.333.000	
1951	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	P1	2.333.000	
1952	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	3.340.900	
1953	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	3.340.900	
1954	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	P1	4.535.700	
1955	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	P1	4.535.700	
1956	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	P1	3.391.900	
1957	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
1958	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
1959	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	P2	2.289.300	
1960	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1961	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
1962	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1963	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1964	15.0222.0898	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1965	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1966	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1967	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1968	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754.400	
1969	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	255.500	
1970	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	774.400	
1971	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1972	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1973	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	943.600	
1974	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	943.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1975	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	943.600	
1976	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	1.508.100	
1977	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	793.800	
1978	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	793.800	
1979	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	3.308.100	
1980	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	757.600	
1981	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1	2.333.000	
1982	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1	2.333.000	
1983	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PDB	3.963.300	
1984	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	PDB	3.963.300	
1985	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1986	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1987	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1988	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1989	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3.340.900	
1990	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4.936.000	
1991	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1992	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1993	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1994	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
1995	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1996	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	P1	7.715.300	
1997	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	
1998	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2.988.600	
1999	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	PDB	3.963.300	
2000	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	P2	1.646.800	
2001	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	P2	1.646.800	
2002	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2003	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
2004	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2005	15.0379.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII		4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2006	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)		3.340.900	
2007	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	P2	3.391.900	
2008	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
2009	16.0043.1020	Lấy cao răng	T1	159.100	
2010	16.0043.1021	Lấy cao răng	T1	92.500	
2011	16.0056.1032	Chụp tuỷ bằng MTA	T2	308.000	
2012	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2013	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
2014	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
2015	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
2016	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2017	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2018	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
2019	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	T1	239.500	
2020	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
2021	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2.767.900	
2022	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
2023	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
2024	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
2025	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2026	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2027	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song		33.400	
2028	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi		33.400	
2029	17.0043.0268	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)		33.400	
2030	17.0044.0268	Tập đi với gậy		33.400	
2031	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
2032	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
2033	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
2034	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	T3	33.400	
2035	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
2036	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
2037	17.0051.0268	Tập đi với khung treo		33.400	
2038	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
2039	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
2040	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
2041	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng		33.400	
2042	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
2043	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
2044	17.0063.0268	Tập với thang tường		33.400	
2045	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi		33.400	
2046	17.0065.0269	Tập với ròng rọc		14.700	
2047	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
2048	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
2049	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
2050	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	T3	33.400	
2051	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi		14.700	
2052	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập		14.700	
2053	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng		33.400	
2054	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
2055	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
2056	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2057	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
2058	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
2059	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động		59.300	
2060	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	T3	318.700	
2061	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
2062	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	T3	51.400	
2063	17.0104.0263	Tập nuốt	T3	173.700	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2064	17.0104.0264	Tập nuốt	T3	144.700	
2065	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
2066	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
2067	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
2068	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2.085.400	
2069	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2.085.400	
2070	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617.800	
2071	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi		2.040.800	
2072	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2073	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	T1	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
2074	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
2075	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	257.000	
2076	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	192.400	
2077	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3	749.600	
2078	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3	370.100	
2079	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
2080	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
2081	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
2082	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
2083	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
2084	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
2085	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
2086	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
2087	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
2088	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
2089	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
2090	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
2091	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
2092	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
2093	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54.800	
2094	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33.400	
2095	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2096	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2097	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng		59.300	
2098	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng		59.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2099	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	372.700	
2100	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	300.100	
2101	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	372.700	
2102	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
2103	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
2104	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
2105	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
2106	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2107	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt		58.600	
2108	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp		58.600	
2109	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2110	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi		58.600	
2111	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
2112	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
2113	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
2114	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
2115	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
2116	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
2117	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
2118	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
2119	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2120	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2121	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
2122	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	T3	252.300	
2123	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2124	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2125	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
2126	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
2127	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2128	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
2129	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
2130	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
2131	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
2132	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
2133	18.0048.0004	Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ	T3	252.300	
2134	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
2135	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300	
2136	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286.300	
2137	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	T3	252.300	
2138	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2139	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
2140	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2141	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2142	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
2143	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2144	18.0059.0001	Siêu âm dương vật		58.600	
2145	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2146	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2147	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2148	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2149	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghe nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2150	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2151	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2152	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2153	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2154	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2155	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghe nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2156	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2157	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2158	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chéch một bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2159	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéch một bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2160	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2161	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2162	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghe nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2163	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2164	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2165	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2166	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2167	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2168	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		23.700	
2169	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2170	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2171	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2172	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghe nghiêng 3 tư thế		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2173	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2174	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2175	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2176	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2177	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2178	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2179	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2180	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2181	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2182	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2183	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2184	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2185	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2186	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2187	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2188	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2189	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2190	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2191	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2192	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2193	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2194	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2195	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2196	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2197	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2198	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2199	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2200	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2201	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2202	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2203	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2204	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2205	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2206	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2207	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2208	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2209	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2210	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2211	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2212	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2213	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2214	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2215	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2216	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2217	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2218	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2219	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		264.800	
2220	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2221	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2222	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2223	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2224	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày		124.300	
2225	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày		264.800	
2226	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non		124.300	
2227	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non		264.800	
2228	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng		164.300	
2229	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng		304.800	
2230	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2231	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	T2	446.800	
2232	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
2233	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
2234	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649.800	
2235	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	T1	579.800	
2236	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	T1	649.800	
2237	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	T2	604.800	
2238	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
2239	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2240	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2241	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2242	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2243	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2244	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2245	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2246	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)		550.100	
2247	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
2248	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2249	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		550.100	
2250	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2251	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		550.100	
2252	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)		1.486.800	
2253	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2254	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2255	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2256	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dây)		1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2257	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)		1.486.800	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2258	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2259	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
2260	18.0174.0043	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
2261	18.0175.0042	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2262	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)		1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2263	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
2264	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
2265	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2266	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2267	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy)		550.100	
2268	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2269	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2270	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2271	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2272	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2273	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
2274	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2275	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2276	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2277	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2278	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2279	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2280	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2281	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2282	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2283	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2284	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2285	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	T2	550.100	
2286	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2287	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2288	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2289	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2290	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	T2	550.100	
2291	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2292	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2293	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2294	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2295	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2296	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiêu khung.v.v.) (từ 64-128 dây)	T2	1.486.800	
2297	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2298	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dây)	T2	1.486.800	
2299	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2300	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2301	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2302	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2303	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dây)	T2	1.486.800	
2304	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2305	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2306	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	550.100	
2307	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2308	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550.100	
2309	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2310	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550.100	
2311	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2312	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2313	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550.100	
2314	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2315	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550.100	
2316	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2317	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550.100	
2318	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2319	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2320	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2321	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)		1.486.800	
2322	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2323	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)		1.486.800	
2324	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2325	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)		1.486.800	
2326	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2327	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)		1.486.800	
2328	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2329	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2330	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)		1.486.800	
2331	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2332	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2333	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dây)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2334	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)		1.341.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2335	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2336	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2337	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2338	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2339	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2340	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2341	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)		1.341.500	
2342	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2343	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2344	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2345	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2346	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2347	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2348	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
2349	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2350	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2351	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
2352	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2353	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2354	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2355	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2356	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2357	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2358	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2359	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2360	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2361	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2362	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)		1.341.500	
2363	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2364	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2365	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2366	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2367	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2368	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2369	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)		2.250.800	
2370	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2371	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	8.738.400	
2372	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
2373	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2374	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
2375	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2376	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)		1.341.500	
2377	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2378	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)		1.341.500	
2379	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2380	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2381	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)		1.341.500	
2382	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2383	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)		1.341.500	
2384	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2385	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	T2	2.250.800	
2386	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	T2	2.250.800	
2387	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	T2	2.250.800	
2388	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	T2	2.250.800	
2389	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	T2	2.250.800	
2390	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)		1.341.500	
2391	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2392	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)		1.341.500	
2393	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2394	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)		1.341.500	
2395	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2396	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
2397	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
2398	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)		1.341.500	
2399	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
2400	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
2401	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	P1	8.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2402	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2403	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2404	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2405	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2406	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2407	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2408	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2409	18.0508.0052	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]	T1	5.840.300	
2410	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2411	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2412	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2413	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2414	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2415	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2416	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2417	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2418	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2419	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2420	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2421	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2422	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	5.840.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2423	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2424	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	TDB	5.840.300	
2425	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2426	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2427	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2428	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2429	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2430	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2431	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2432	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2433	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2434	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2435	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2436	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2437	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2438	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2439	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2440	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2441	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2442	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2443	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2444	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2445	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	P1	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2446	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2447	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2448	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2449	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2450	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2451	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	P1	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2452	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
2453	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2454	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2455	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2456	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2457	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2458	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2459	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2460	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2461	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
2462	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2463	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2464	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2465	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2466	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2467	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2468	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2469	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2470	18.0572.0064	Đốt xi măng cột sống số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2471	18.0573.0064	Tạo hình và đốt xi măng cột sống (kyphoplasty)	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2472	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2473	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2474	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2475	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2476	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
2477	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2478	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2479	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2480	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2481	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2482	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2483	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	T1	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2484	18.0588.0061	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2485	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2486	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2487	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2488	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2489	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2490	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2491	18.0595.0059	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2492	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2493	18.0598.0059	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2494	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2495	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2496	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2497	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2498	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2499	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2500	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2501	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2502	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2503	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2504	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2505	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2506	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2507	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	660.400	
2508	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2509	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2510	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2511	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
2512	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2513	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	
2514	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
2515	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463.500	
2516	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
2517	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825.800	
2518	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1	2.963.000	
2519	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280.500	
2520	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
2521	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171.900	
2522	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2523	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2524	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2525	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2526	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2527	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2528	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2529	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
2530	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2531	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2532	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2533	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
2534	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2535	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2536	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	TDB	1.972.300	
2537	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
2538	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
2539	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
2540	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
2541	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2542	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bì tĩnh	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
2543	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	T1	6.218.100	
2544	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2545	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2546	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	TDB	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
2547	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	TDB	6.218.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2548	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2549	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2550	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2551	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	P1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2552	18.0666.0054	Bít thông liên thất [dưới DSA]	P1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2553	18.0667.0054	Bít ống động mạch [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2554	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2555	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2556	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2557	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2558	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2559	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2560	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2561	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
2562	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2563	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
2564	21.0006.1766	Đo áp lực thâm thấu máu		112.400	
2565	21.0007.1798	Holter huyết áp	T3	215.800	
2566	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
2567	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	T3	215.800	
2568	21.0014.1778	Điện tim thường		39.900	
2569	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3	190.800	
2570	21.0029.1775	Ghi điện cơ	T3	135.300	
2571	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
2572	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ		74.000	
2573	21.0048.1782	Đo áp lực thâm thấu niệu		35.600	
2574	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
2575	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
2576	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng		34.500	
2577	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34.500	
2578	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69.000	
2579	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	T3	185.300	
2580	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
2581	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2582	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
2583	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
2584	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2585	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.		43.500	
2586	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2587	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
2588	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	
2589	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2590	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
2591	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2592	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		16.000	
2593	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer		272.900	
2594	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)		148.400	
2595	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87.000	
2596	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung		95.400	
2597	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
2598	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2599	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2600	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X		341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2601	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2602	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2603	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2604	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)		1.091.700	
2605	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248.800	
2606	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc		160.500	
2607	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX		280.800	
2608	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin		117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
2609	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
2610	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
2611	22.0043.1241	Định lượng FDP		148.400	
2612	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248.800	
2613	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần		248.800	
2614	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		248.800	
2615	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		262.800	
2616	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa		272.900	
2617	22.0057.1253	Định lượng Heparin		222.700	
2618	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen		222.700	
2619	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)		903.700	
2620	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)		903.700	
2621	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A		336.600	
2622	22.0103.1244	Định lượng G6PD		87.000	
2623	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)		186.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2624	22.0116.1514	Định lượng Ferritin		84.100	
2625	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2626	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2627	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
2628	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2629	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2630	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2631	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2632	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2633	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
2634	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
2635	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		158.500	
2636	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
2637	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
2638	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		361.000	
2639	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2640	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
2641	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2642	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2643	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2644	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2645	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2646	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2647	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2648	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2649	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87.000	
2650	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		87.000	
2651	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương		198.600	
2652	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2653	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
2654	22.0151.1594	Cặn Addis		44.800	
2655	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2656	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2657	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2658	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
2659	22.0160.1345	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2660	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
2661	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2662	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)		176.500	
2663	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
2664	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		127.400	
2665	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		165.500	
2666	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)		112.600	
2667	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)		64.800	
2668	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)		223.700	
2669	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)		221.700	
2670	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		163.500	
2671	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		182.600	
2672	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		236.800	
2673	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		61.900	
2674	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		167.500	
2675	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)		210.600	
2676	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		123.000	
2677	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139.400	
2678	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		91.400	
2679	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		118.200	
2680	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		97.000	
2681	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		121.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2682	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		123.000	
2683	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139.400	
2684	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)		198.600	
2685	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)		1.201.700	
2686	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1.201.700	
2687	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1.201.700	
2688	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
2689	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		262.800	
2690	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		262.800	
2691	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494.300	
2692	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		474.000	
2693	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
2694	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2695	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73.200	
2696	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73.200	
2697	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2698	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		80.500	
2699	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80.500	
2700	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2701	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)		42.100	
2702	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
2703	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222.700	
2704	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		42.100	
2705	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
2706	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
2707	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2708	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
2709	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
2710	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93.300	
2711	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93.300	
2712	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2713	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)		33.500	
2714	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		55.900	
2715	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40.900	
2716	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		186.600	
2717	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186.600	
2718	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461.000	
2719	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461.000	
2720	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
2721	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
2722	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2723	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129.400	
2724	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
2725	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
2726	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2727	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120.300	
2728	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)		37.300	
2729	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (Kỹ thuật ống nghiệm)		37.300	
2730	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry		415.000	
2731	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)		1.801.700	
2732	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry		2.225.700	
2733	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200	
2734	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố		381.000	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2735	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh		400.300	
2736	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh		400.300	
2737	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
2738	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		381.000	
2739	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		311.000	
2740	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)		445.300	
2741	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)		445.300	
2742	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)		571.300	
2743	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)		571.300	
2744	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)		571.300	
2745	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		83.200	
2746	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry		415.000	
2747	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry		458.300	
2748	22.9000.1349	Thời gian máu đông		13.600	
2749	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]		84.100	
2750	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2751	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151.200	
2752	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2753	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]		67.300	
2754	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2755	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2756	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	
2757	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2758	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2759	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2760	23.0022.1465	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]		78.500	
2761	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2762	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2763	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2764	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2765	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605.100	
2766	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]		13.400	
2767	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]		16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2768	23.0031.1473	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13.400	
2769	23.0032.1468	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2770	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2771	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]		156.200	
2772	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]		139.200	
2773	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]		72.900	
2774	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2775	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2776	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2777	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2778	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2779	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]		39.200	
2780	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	
2781	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]		89.700	
2782	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		61.700	
2783	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		61.700	
2784	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56.100	
2785	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2786	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302.500	
2787	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]		89.700	
2788	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2789	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
2790	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]		84.100	
2791	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
2792	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]		89.700	
2793	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2794	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2795	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87.000	
2796	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		168.300	
2797	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2798	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2799	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]		100.900	
2800	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2801	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2802	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]		803.600	
2803	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
2804	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67.300	
2805	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67.300	
2806	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67.300	
2807	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
2808	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
2809	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	
2810	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2811	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
2812	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
2813	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2814	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]		95.300	
2815	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
2816	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
2817	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2818	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100.900	
2819	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
2820	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]		78.500	
2821	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2822	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	
2823	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363.600	
2824	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2825	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2826	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246.400	
2827	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]		39.200	
2828	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2829	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2830	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2831	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	
2832	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
2833	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]		84.100	
2834	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424.700	
2835	23.0157.1567	Định lượng Transferin [Máu]		67.300	
2836	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2837	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500	
2838	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2839	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2840	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2841	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]		543.000	
2842	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78.500	
2843	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2844	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2845	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)		39.200	
2846	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric (niệu)		16.800	
2847	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2848	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)		224.400	
2849	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)		436.800	
2850	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)		95.300	
2851	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
2852	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2853	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2854	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]		44.800	
2855	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2856	23.0197.1590	Định lượng Phospho (niệu)		21.200	
2857	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2858	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		168.300	
2859	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2860	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2861	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2862	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch não tủy)		23.400	
2863	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)		13.400	
2864	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2865	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)		11.200	
2866	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)		22.400	Mỗi chất
2867	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2868	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)		28.000	
2869	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)		22.400	Mỗi chất
2870	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)		13.400	
2871	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)		28.000	
2872	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)		22.400	Mỗi chất
2873	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2874	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)		28.000	
2875	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2876	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)		22.400	Mỗi chất
2877	23.0228.1483	Định lượng CRP		56.100	
2878	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2879	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2880	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2881	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
2882	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325.200	
2883	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2884	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
2885	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
2886	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định		501.700	
2887	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR		771.700	
2888	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene		2.661.700	
2889	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771.700	
2890	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột		32.500	
2891	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2892	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2893	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2894	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		851.700	
2895	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391.500	
2896	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2897	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2898	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2899	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2900	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2901	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR		501.700	
2902	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		771.700	
2903	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động		771.700	
2904	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2905	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2906	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR		851.700	
2907	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR		771.700	
2908	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh		78.300	
2909	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
2910	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194.700	
2911	24.0064.1713	Chlamydia PCR		501.700	
2912	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR		771.700	
2913	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2914	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		273.000	
2915	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		182.700	
2916	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		273.000	
2917	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		182.700	
2918	24.0093.1703	Salmonella Widal		194.700	
2919	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
2920	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
2921	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2922	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2923	24.0108.1720	Virus test nhanh		261.000	
2924	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2925	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động		321.000	
2926	24.0114.1719	Virus PCR		771.700	
2927	24.0115.1719	Virus Real-time PCR		771.700	
2928	24.0117.1646	HBsAg test nhanh		58.600	
2929	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2930	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
2931	24.0121.1647	HBsAg định lượng		501.300	
2932	24.0122.1643	HBsAb test nhanh		65.200	
2933	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2934	24.0124.1619	HBsAb định lượng		126.400	
2935	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2936	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động		123.400	
2937	24.0127.1643	HBcAb test nhanh		65.200	
2938	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2939	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động		78.300	
2940	24.0130.1645	HBeAg test nhanh		65.200	
2941	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2942	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động		104.400	
2943	24.0133.1643	HBeAb test nhanh		65.200	
2944	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2945	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động		104.400	
2946	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701.700	
2947	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh		58.600	
2948	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2949	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
2950	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2951	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130.500	
2952	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581.700	
2953	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861.700	
2954	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh		130.500	
2955	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2956	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động		116.400	
2957	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2958	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động		110.800	
2959	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2960	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2961	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
2962	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh		130.500	
2963	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh		130.500	
2964	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2965	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2966	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2967	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2968	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh		58.600	
2969	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2970	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
2971	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2972	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2973	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
2974	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979.700	
2975	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2976	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh		142.500	
2977	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2978	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168.600	
2979	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2980	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
2981	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
2982	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR		771.700	
2983	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR		851.700	
2984	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2985	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động		142.500	
2986	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2987	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động		123.400	
2988	24.0198.1633	CMV Real-time PCR		771.700	
2989	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		234.900	
2990	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		234.900	
2991	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		234.900	
2992	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		234.900	
2993	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
2994	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		168.600	
2995	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
2996	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		168.600	
2997	24.0213.1719	HSV Real-time PCR		771.700	
2998	24.0215.1719	VZV Real-time PCR		771.700	
2999	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		208.800	
3000	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động		208.800	
3001	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		201.800	
3002	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động		201.800	
3003	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		220.800	
3004	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		234.900	
3005	24.0223.1719	EBV Real-time PCR		771.700	
3006	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR		771.700	
3007	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR		771.700	
3008	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR		771.700	
3009	24.0239.1667	HPV Real-time PCR		409.300	
3010	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
3011	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1.601.700	
3012	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463.300	
3013	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
3014	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
3015	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
3016	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
3017	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh		194.700	
3018	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156.600	
3019	24.0253.1719	RSV Real-time PCR		771.700	
3020	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
3021	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600	
3022	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600	
3023	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
3024	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130.500	
3025	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR		771.700	
3026	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
3027	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
3028	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
3029	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
3030	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
3031	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung		45.500	
3032	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
3033	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
3034	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
3035	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130.500	
3036	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
3037	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi		45.500	
3038	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh		261.000	
3039	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
3040	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
3041	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
3042	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
3043	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
3044	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
3045	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
3046	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
3047	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	308.300	
3048	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
3049	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
3050	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
3051	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu		190.400	
3052	25.0023.1735	Tế bào học đờm		190.400	
3053	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản		190.400	
3054	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
3055	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
3056	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
3057	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	T3	388.800	
3058	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thi	T3	388.800	
3059	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
3060	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
3061	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		452.300	
3062	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		479.500	
3063	25.0049.1750	Nhuộm Grocott		434.200	
3064	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		479.500	
3065	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434.200	
3066	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
3067	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
3068	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	
3069	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
3070	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
3071	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lọ kháng nguyên.
3072	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
3073	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190.400	
3074	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)		271.700	
3075	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633.700	
3076	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	PDB	8.512.000	
3077	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3078	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	P1	5.081.300	
3079	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
3080	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
3081	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
3082	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3083	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	P1	2.434.500	
3084	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3085	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
3086	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024



Nguyễn Thanh Hùng

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC DANH MỤC QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN
KHÔNG PHẢI DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU**
(Áp dụng từ ngày 01/01/2025)

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1		Khám nhi		50.600	
2		Giường Hồi sức tích cực hạng I - Khoa hồi sức tích cực		928.100	
3		Giường Hồi sức cấp cứu hạng I		558.600	
4		Giường nội khoa loại 1 hạng I		305.500	
5		Giường nội khoa loại 2 hạng I		273.800	
6		Giường nội khoa loại 3 hạng I		232.900	
7		Giường ngoại khoa loại 1 hạng I		400.400	
8		Giường ngoại khoa loại 2 hạng I		364.400	
9		Giường ngoại khoa loại 2 hạng I		320.700	
10		Giường ngoại khoa loại 3 hạng I		286.700	
11		Hội chẩn để xác định ca bệnh khó		200.000	
12		Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kê xét nghiệm, x-quang)		160.000	
13	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
14	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	185.000	
15	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
16	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
17	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
18	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
19	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
20	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
21	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
22	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
23	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
24	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
25	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
26	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
27	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
28	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
29	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chủ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
30	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường		42.100	
31	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu		224.400	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
32	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần		136.000	
33	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195.900	
34	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308.300	
35	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
36	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
37	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	T2	248.500	
38	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
39	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
40	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
41	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
42	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	TDB	3.308.100	
43	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	TDB	2.678.400	
44	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463.500	
45	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
46	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
47	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	T1	677.500	
48	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	T3	252.300	
49	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
50	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
51	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán	T1	6.218.100	
52	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
53	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
54	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246.800	
55	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	T1	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
56	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194.700	
57	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận		194.700	
58	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang		953.800	
59	02.0233.0158	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
60	02.0240.0208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	T1	511.400	
61	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
62	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	TDB	905.800	
63	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	TDB	905.800	
64	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	T3	126.700	
65	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	T3	138.500	
66	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	T2	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
67	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	T2	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
68	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	T2	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
69	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	T1	406.800	
70	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	TDB	979.400	
71	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		224.400	
72	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ô)	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
73	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
74	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
75	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
76	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	PDB	2.697.900	
77	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
78	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ô)	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
79	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	TDB	560.800	
80	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
81	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1	834.300	
82	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	T1	4.587.800	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
83	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
84	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	T3	215.800	
85	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	T1	1.042.500	
86	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
87	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	T1	1.042.500	
88	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	1.042.500	
89	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
90	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	T1	578.500	
91	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
92	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	1.158.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
93	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
94	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
95	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280.500	
96	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
97	03.0043.0004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	
98	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1.808.100	
99	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1.508.100	
100	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	793.800	
101	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	1.204.300	
102	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1.443.900	
103	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	1.508.100	
104	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	793.800	
105	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
106	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	T1	625.000	
107	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
108	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1.443.900	
109	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1	600.500	
110	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	600.500	
111	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	534.400	
112	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58.600	
113	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
114	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	3.308.100	
115	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	2.678.400	
116	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
117	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	T2	14.100	
118	03.0077.1888	Đặt ống nội khí quản	T1	600.500	
119	03.0078.0120	Mở khí quản	P2	759.800	
120	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
121	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900	
122	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
123	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	T1	625.000	
124	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	625.000	
125	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
126	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
127	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300	
128	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
129	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
130	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
131	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	
132	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
133	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T2	162.900	
134	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
135	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
136	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
137	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
138	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
139	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
140	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
141	03.0116.0119	Thay huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
142	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
143	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1.030.000	
144	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595.500	
145	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cở, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
146	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TDB	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
147	03.0124.0148	Dẫn lưu bề thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
148	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
149	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
150	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318.700	
151	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
152	03.0133.0210	Thông tiểu	T3	101.800	
153	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy		75.200	
154	03.0143.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	T2	252.300	
155	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		135.300	
156	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim		135.300	
157	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
158	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
159	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
160	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
161	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
162	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
163	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	
164	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
165	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
166	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468.800	
167	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
168	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
169	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
170	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
171	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
172	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
173	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
174	03.0179.0211	Thụt tháo phân	T3	92.400	
175	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
176	03.0216.1532	Đo lactat trong máu		100.900	
177	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1.381.900	
178	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40.600	
179	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL		40.600	
180	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25.600	
181	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25.600	
182	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30.600	
183	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40.600	
184	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
185	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	T3	51.300	
186	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
187	03.0989.0374	Nội soi mờ thông não thất bể đáy	P2	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
188	03.0990.0374	Nội soi mờ thông vào não thất	P2	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
189	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	T1	216.500	
190	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	T2	286.500	
191	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321.400	
192	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	1.601.900	
193	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	545.500	
194	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245.500	
195	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần		489.900	
196	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần		705.500	
197	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	
198	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	T1	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
199	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1.808.100	
200	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	1.204.300	
201	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	T1	1.808.100	
202	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	T1	1.204.300	
203	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1.508.100	
204	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	T1	3.308.100	
205	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	T1	793.800	
206	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	T1	1.204.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
207	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	T1	1.508.100	
208	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	1.508.100	
209	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TDB	3.308.100	
210	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1.508.100	
211	03.1032.0503	Nội soi nông đường mật, Oddi	T1	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nông.
212	03.1034.0157	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	TDB	2.373.500	
213	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	TDB	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
214	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
215	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2.745.200	
216	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	TDB	1.196.400	
217	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.
218	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TDB	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
219	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
220	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
221	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1.095.300	
222	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
223	03.1057.0140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
224	03.1059.0500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
225	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1.196.400	
226	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
227	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	276.500	
228	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
229	03.1063.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	T1	1.743.100	
230	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
231	03.1065.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
232	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
233	03.1067.0498	Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1.108.300	
234	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nông.
235	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
236	03.1071.0139	Soi trực tràng	T3	215.200	
237	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
238	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
239	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
240	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
241	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
242	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
243	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	743.200	
244	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
245	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953.800	
246	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
247	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
248	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
249	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
250	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
251	03.1523.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	PDB	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
252	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
253	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
254	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
255	03.1533.0853	Tháo dầu Silicon nội nhãn	P2	913.600	
256	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
257	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
258	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
259	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
260	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
261	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
262	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
263	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	P1	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
264	03.1545.0831	Tháo đai độn củng mạc	P2	1.746.900	
265	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên	TDB	342.400	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
266	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331.900	
267	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser	TDB	438.500	
268	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289.500	
269	03.1553.0748	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	43.600	
270	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính± IOL	PDB	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
271	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	P1	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
272	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
273	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
274	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
275	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
276	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
277	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
278	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
279	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
280	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
281	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
282	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
283	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
284	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
285	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
286	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
287	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
288	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
289	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách dính mi cầu	P1	1.244.100	
290	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo củng đồ	P2	1.244.100	
291	03.1588.0828	Cố định bao Tenon tạo củng đồ dưới	P2	1.244.100	
292	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
293	03.1590.0837	Nạo vết tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
294	03.1591.0739	Chích mù mắt	P3	510.700	
295	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
296	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	PDB	1.244.100	
297	03.1597.0828	Tái tạo củng đồ	P1	1.244.100	
298	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
299	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	P1	913.600	
300	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
301	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
302	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
303	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
304	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
305	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	P1	3.044.900	
306	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
307	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
308	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
309	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930.200	
310	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1.244.100	
311	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1.809.000	
312	03.1632.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
313	03.1633.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp Mytomycin C	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
314	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	1.202.600	
315	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	PDB	1.244.100	
316	03.1636.0805	Mở bề ± cắt bề	P1	1.202.600	
317	03.1637.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
318	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
319	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	P1	3.044.900	
320	03.1649.0805	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
321	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
322	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
323	03.1654.0748	Tập nhược thị		43.600	
324	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	P2	830.200	
325	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
326	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
327	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	T1	727.900	
328	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	T1	99.400	
329	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	T1	946.900	
330	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	T1	359.500	
331	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
332	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	P1	830.200	
333	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	P1	1.220.300	
334	03.1663.0768	Khâu da mi	P3	1.595.200	
335	03.1663.0769	Khâu da mi	P3	897.100	
336	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
337	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
338	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
339	03.1667.0770	Khâu giác mạc	P1	799.600	
340	03.1667.0771	Khâu giác mạc	P1	1.244.100	
341	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
342	03.1675.0798	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
343	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
344	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.351.400	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
345	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	698.800	
346	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.572.200	
347	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	935.200	
348	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.188.600	
349	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.833.000	
350	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	2.068.800	
351	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	1.387.000	
352	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	2.068.800	
353	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	1.387.000	
354	03.1680.0788	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	1.351.400	
355	03.1680.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
356	03.1680.0790	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	1.572.200	
357	03.1680.0791	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	935.200	
358	03.1680.0792	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	1.188.600	
359	03.1680.0793	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	1.833.000	
360	03.1680.0794	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	2.068.800	
361	03.1680.0795	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	1.387.000	
362	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
363	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
364	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
365	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
366	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
367	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
368	03.1687.0745	Điện di điều trị		27.500	
369	03.1688.0768	Khâu kết mạc	P3	1.595.200	
370	03.1688.0769	Khâu kết mạc	P3	897.100	
371	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
372	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
373	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
374	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
375	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
376	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
377	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
378	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
379	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
380	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
381	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
382	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
383	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
384	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
385	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
386	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	631.000	
387	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	861.000	
388	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	455.500	
389	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	991.000	
390	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631.000	
391	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861.000	
392	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455.500	
393	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991.000	
394	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
395	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
396	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
397	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
398	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631.000	
399	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861.000	
400	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455.500	
401	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991.000	
402	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	631.000	
403	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	861.000	
404	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P2	455.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
405	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
406	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
407	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
408	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
409	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
410	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
411	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
412	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
413	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280.500	
414	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	T2	280.500	
415	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	T2	280.500	
416	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	T2	369.500	
417	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	T1	369.500	
418	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	631.000	
419	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	861.000	
420	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	455.500	
421	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	991.000	
422	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	631.000	
423	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	861.000	
424	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	455.500	
425	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	455.500	
426	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	T1	991.000	
427	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	631.000	
428	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	861.000	
429	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	455.500	
430	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	P3	991.000	
431	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	P3	631.000	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
432	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3	861.000	
433	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3	455.500	
434	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3	991.000	
435	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
436	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	631.000	
437	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	861.000	
438	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	455.500	
439	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	991.000	
440	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	631.000	
441	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	861.000	
442	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	455.500	
443	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	991.000	
444	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
445	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
446	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
447	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
448	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
449	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
450	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
451	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
452	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	T1	296.100	
453	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	T1	415.500	
454	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
455	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
456	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
457	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
458	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
459	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
460	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	T2	280.500	
461	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
462	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
463	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
464	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
465	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
466	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
467	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
468	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
469	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
470	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
471	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
472	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
473	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
474	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
475	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
476	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
477	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	P1	3.235.700	
478	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	P1	3.235.700	
479	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	P1	3.235.700	
480	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
481	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PDB	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
482	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
483	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PDB	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
484	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
485	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
486	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	2.888.600	
487	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
488	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
489	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
490	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
491	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
492	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
493	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
494	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
495	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
496	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
497	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
498	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
499	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
500	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
501	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
502	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
503	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
504	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
505	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
506	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
507	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
508	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
509	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	PDB	5.530.000	
510	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	PDB	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
511	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8.512.000	
512	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1	7.551.300	
513	03.2082.0986	Thay thể xương bản đập	P1	5.530.000	
514	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	P1	6.572.800	
515	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	P1	5.530.000	
516	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6.572.800	
517	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	PDB	6.572.800	
518	03.2092.0949	Phẫu thuật đinh xương đá	PDB	4.897.800	
519	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5.537.100	
520	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5.537.100	
521	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5.537.100	
522	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5.537.100	
523	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
524	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
525	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	45.300	
526	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	132.700	
527	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	P1	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
528	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	P1	5.530.000	
529	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	6.258.000	
530	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
531	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	T1	70.300	
532	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	T1	530.700	
533	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	T1	170.600	
534	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
535	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
536	03.2120.0899	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
537	03.2121.0994	Chích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
538	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	T3	185.300	
539	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6.353.000	
540	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
541	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
542	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
543	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	T1	165.500	
544	03.2154.0897	Làm Proetz	T3	69.300	
545	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	286.500	
546	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹ hẹp thanh khí quản	PDB	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
547	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
548	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5.352.100	
549	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	5.352.100	
550	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹ hẹp thanh-khí quản	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
551	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
552	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
553	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
554	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	T2	225.500	
555	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	P1	3.340.900	
556	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
557	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.217.100	
558	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1.761.400	
559	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
560	03.2181.0878	Chích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
561	03.2181.0995	Chích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
562	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
563	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
564	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
565	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9.151.800	
566	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	P1	6.258.000	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
567	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	P1	8.512.000	
568	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PDB	9.963.300	
569	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	3.340.900	
570	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	2.804.100	
571	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	PDB	6.282.500	Chưa bao gồm stent.
572	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
573	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	P1	4.535.700	
574	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	9.076.600	
575	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
576	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
577	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rô xoang lê (túi mang 1V)	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
578	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	P1	2.888.600	
579	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
580	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
581	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
582	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng Coblator	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
583	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	194.700	
584	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	269.500	
585	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	289.500	
586	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	354.200	
587	03.2246.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
588	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
589	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
590	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6.640.200	
591	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	4.230.100	
592	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2.932.800	
593	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
594	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4.721.300	
595	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu-sinh dục	P1	4.545.300	
596	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
597	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
598	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
599	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
600	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
601	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
602	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
603	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
604	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
605	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
606	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
607	03.2270.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
608	03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
609	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
610	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
611	03.2279.0054	Đặt stent tĩnh mạch phổi	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
612	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
613	03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
614	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
615	03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	PDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
616	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	P1	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
617	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
618	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
619	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
620	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
621	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TDB	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
622	03.2293.0054	Đặt dù lọc máu động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
623	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
624	03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
625	03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
626	03.2297.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
627	03.2298.0054	Nong van động mạch phổi	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
628	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
629	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
630	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
631	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
632	03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
633	03.2304.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
634	03.2305.0055	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
635	03.2306.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
636	03.2307.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
637	03.2308.0054	Nong rộng van tim	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
638	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
639	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
640	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1.879.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
641	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
642	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	TDB	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
643	03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
644	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
645	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
646	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
647	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
648	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729.400	
649	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
650	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
651	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	
652	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
653	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
654	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	TDB	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
655	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
656	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	2.373.500	
657	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1.064.900	
658	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586.300	
659	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
660	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
661	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
662	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
663	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
664	03.2357.0211	Thụt tháo phân	T3	92.400	
665	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
666	03.2361.0054	Nong động mạch thận	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
667	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1.064.900	
668	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595.500	
669	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	T1	129.600	
670	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
671	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
672	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
673	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
674	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344.400	
675	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394.800	
676	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979.400	
677	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte		307.800	
678	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
679	03.2383.0314	Test nội bì	T1	493.800	
680	03.2383.0315	Test nội bì	T1	406.800	
681	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
682	03.2387.0212	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
683	03.2388.0212	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
684	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
685	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
686	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
687	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	PDB	3.488.600	
688	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
689	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
690	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
691	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PDB	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
692	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	P1	8.570.200	
693	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	PDB	8.570.200	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
694	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	PDB	1.322.100	
695	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
696	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
697	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	869.100	
698	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	P2	2.289.300	
699	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800	
700	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
701	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
702	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
703	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
704	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
705	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
706	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3.331.900	
707	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
708	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6.572.800	
709	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
710	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PDB	3.638.600	
711	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
712	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3.638.600	
713	03.2504.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
714	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
715	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
716	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
717	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
718	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
719	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
720	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
721	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
722	03.2531.1060	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
723	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2.928.100	
724	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	P2	3.228.100	
725	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
726	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
727	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
728	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
729	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
730	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
731	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
732	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
733	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	P1	6.572.800	
734	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
735	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
736	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
737	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7.249.700	
738	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
739	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
740	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
741	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	1.217.100	
742	03.2587.0871	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
743	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	1.761.400	
744	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
745	03.2596.0940	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
746	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
747	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	P1	8.131.800	
748	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
749	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	P2	2.122.100	
750	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	P2	634.500	
751	03.2617.0409	Cắt u trung thất	PDB	11.295.200	
752	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	P1	11.295.200	
753	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
754	03.2620.0408	Cắt một thùy kèm cắt một phần thùy điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
755	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
756	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
757	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
758	03.2626.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
759	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
760	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PDB	3.488.600	
761	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	P1	3.311.900	
762	03.2631.0408	Cắt một thủy phổi hoặc một phân thủy phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
763	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
764	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
765	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	P2	3.311.900	
766	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
767	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản		6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
768	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
769	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
770	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
771	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
772	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
773	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
774	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
775	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
776	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
777	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9.970.200	
778	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
779	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
780	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
781	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
782	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
783	03.2669.0417	Cắt u thượng thận		6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
784	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u		5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
785	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
786	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
787	03.2687.0481	Nội mật-Hồng tràng do ung thư		4.870.100	
788	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
789	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
790	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
791	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
792	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
793	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
794	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
795	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
796	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
797	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,		4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
798	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
799	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	P1	5.887.300	
800	03.2713.0416	Cắt ung thư thận		4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
801	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
802	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
803	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
804	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
805	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6.836.200	
806	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
807	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
808	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
809	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
810	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
811	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
812	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
813	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	PDB	8.570.200	
814	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
815	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	P1	7.770.200	
816	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3.994.900	
817	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3.994.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
818	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.994.900	
819	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3.994.900	
820	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3.994.900	
821	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	3.994.900	
822	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3.994.900	
823	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	PDB	4.070.500	
824	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
825	03.2759.0534	Cắt chi và vết hạch do ung thư	P1	3.994.900	
826	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	P1	3.488.600	
827	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	4.421.700	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế.
828	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục (12-24 giờ) với máy 1nfuso Mate-P	TDB	437.500	
829	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	T1	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
830	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
831	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
832	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	2.379.900	
833	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
834	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
835	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	T1	2.710.500	
836	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	T1	252.300	
837	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	T1	1.145.000	
838	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	178.500	
839	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	240.900	
840	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 1 bên	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế.
841	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 2 bên	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế.
842	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	P1	2.572.800	
843	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	P1	1.244.100	
844	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	P2	813.600	
845	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	2.988.600	
846	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2.888.600	
847	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	5.363.900	
848	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	P1	5.363.900	
849	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	P1	4.700.900	
850	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	PDB	5.363.900	
851	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	P2	4.034.300	
852	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bóng	P1	4.436.400	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
853	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	PDB	4.630.500	
854	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
855	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	TDB	1.652.800	
856	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	TDB	1.652.800	
857	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T1	889.700	
858	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T1	889.700	
859	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1.196.600	
860	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458.200	
861	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618.300	
862	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đạo không viêm xương	P3	649.800	
863	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đạo có viêm xương	P2	694.000	
864	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	
865	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	
866	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
867	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	P1	4.969.100	
868	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
869	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
870	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
871	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
872	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
873	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
874	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
875	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
876	03.3071.0370	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
877	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
878	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tùy	P1	4.969.100	
879	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	3.405.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
880	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
881	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
882	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
883	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
884	03.3085.0406	Phẫu thuật thất 1 buồng	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
885	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
886	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	P1	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
887	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
888	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
889	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	P1	15.407.600	
890	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
891	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
892	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
893	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
894	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
895	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
896	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
897	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
898	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
899	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
900	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
901	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
902	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
903	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
904	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	P1	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
905	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
906	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
907	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
908	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
909	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
910	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
911	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
912	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
913	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
914	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
915	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
916	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
917	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	P1	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
918	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	P1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
919	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	P1	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
920	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
921	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thắt trái	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
922	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mô mỡ	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
923	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
924	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
925	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
926	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
927	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	P1	15.407.600	
928	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	P2	15.407.600	
929	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
930	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
931	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	P1	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
932	03.3142.0396	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	PDB	8.907.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
933	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
934	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	PDB	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
935	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
936	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
937	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
938	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
939	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
940	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
941	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
942	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
943	03.3153.0393	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
944	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
945	03.3156.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
946	03.3158.0402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
947	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
948	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
949	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
950	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
951	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
952	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
953	03.3166.0402	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
954	03.3167.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
955	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
956	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
957	03.3170.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liêt tim.
958	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
959	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
960	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cánh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
961	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
962	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
963	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
964	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cánh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
965	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận.	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
966	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
967	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
968	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
969	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
970	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
971	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
972	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
973	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
974	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
975	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	P1	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
976	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
977	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
978	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
979	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
980	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
981	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
982	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
983	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
984	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
985	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
986	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
987	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
988	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
989	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
990	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	P1	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
991	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	P3	3.595.500	
992	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
993	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
994	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
995	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
996	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
997	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
998	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
999	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628.500	
1000	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628.500	
1001	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	729.400	
1002	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1003	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1004	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1005	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1006	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	2.396.200	
1007	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1008	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1009	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1010	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1011	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1012	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1013	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1014	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1015	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1016	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1017	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1018	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1019	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	3.142.500	
1020	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	3.142.500	
1021	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1022	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1023	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1024	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1025	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1026	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1027	03.3293.0456	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1028	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1029	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	P1	3.993.400	
1030	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1031	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
1032	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1033	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1034	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1035	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1036	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3.993.400	
1037	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2.705.700	
1038	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1039	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1040	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1041	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1042	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1043	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3.993.400	
1044	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400	
1045	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2.705.700	
1046	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1047	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1048	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2.705.700	
1049	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1050	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1051	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1052	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2.396.200	
1053	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1054	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1055	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1056	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1057	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1058	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	P1	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1059	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
1060	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
1061	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
1062	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
1063	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1064	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
1065	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	PDB	5.367.200	
1066	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1067	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	P1	5.367.200	
1068	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
1069	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1070	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1071	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1072	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	PDB	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1073	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng	P1	5.367.200	
1074	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	3.116.800	
1075	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1076	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1077	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1078	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	P2	1.108.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1079	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1080	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1081	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	P3	1.509.500	
1082	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1083	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3.142.500	
1084	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4.721.300	
1085	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1086	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1087	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1088	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1089	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
1090	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	P1	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1091	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1092	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1093	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1094	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1095	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1096	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3.993.400	
1097	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000	
1098	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2.501.900	
1099	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1100	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1101	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
1102	03.3406.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
1103	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1104	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1105	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1106	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1107	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1108	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1109	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3.142.500	
1110	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	P1	4.870.100	
1111	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	P1	4.870.100	
1112	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1113	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	4.870.100	
1114	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1115	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1116	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1117	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1118	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1119	03.3427.0472	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
1120	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1121	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1122	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
1123	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1124	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1125	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	4.870.100	
1126	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	P2	4.870.100	
1127	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1128	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	P2	4.870.100	
1129	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1130	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1131	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tụy	T1	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1132	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1133	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1134	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	P1	4.870.100	
1135	03.3450.0481	Nối ống tụy-hồng tràng	P1	4.870.100	
1136	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối môm tụy còn lại với quai hồng tràng	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1137	03.3452.0486	Cắt gân toàn bộ tụy trong cường Insulin	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1138	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1139	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1140	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	P1	4.870.100	
1141	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1142	03.3457.0486	Cắt thân+ đuôi tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1143	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	3.142.500	
1144	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1145	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1146	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1147	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4.569.100	
1148	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	2.454.000	
1149	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	P1	7.137.900	
1150	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1151	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1152	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1153	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1154	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	P1	6.374.200	
1155	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	P2	4.569.100	
1156	03.3476.0421	Lấy sỏi mờ bể thận trong xoang	P2	4.569.100	
1157	03.3477.0421	Lấy sỏi mờ bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4.569.100	
1158	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	4.569.100	
1159	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
1160	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	P2	2.454.000	
1161	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1162	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1163	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	P1	6.374.200	
1164	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	P1	6.374.200	
1165	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	P1	4.569.100	
1166	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
1167	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
1168	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1169	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	P2	6.374.200	
1170	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	5.887.300	
1171	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	PDB	5.887.300	
1172	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PDB	5.887.300	
1173	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	P1	4.886.100	
1174	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4.569.100	
1175	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	4.886.100	
1176	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5.887.300	
1177	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1178	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	4.886.100	
1179	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
1180	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
1181	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4.621.100	
1182	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	4.621.100	
1183	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	P1	4.621.100	
1184	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4.621.100	
1185	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4.621.100	
1186	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	4.621.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1187	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	4.700.900	
1188	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	P1	4.230.100	
1189	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	4.230.100	
1190	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1191	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	4.230.100	
1192	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
1193	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.490.900	
1194	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1195	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1196	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885.400	
1197	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
1198	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2.932.800	
1199	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1200	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1201	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1202	03.3606.0156	Nong niệu đạo	P3	273.500	
1203	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	
1204	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500	
1205	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1206	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1207	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1208	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1209	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1210	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1211	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1212	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1213	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1214	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1215	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1216	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1217	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1218	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1219	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1220	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1221	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1222	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1223	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	P1	4.969.100	
1224	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lư-ng	P1	4.969.100	
1225	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4.969.100	
1226	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	P1	4.969.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1227	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1228	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1229	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1230	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1231	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1232	03.3648.0534	Tháo khớp vai	P1	3.994.900	
1233	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1234	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1235	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1236	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	P1	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1237	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1238	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1239	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1240	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1241	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1242	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1243	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1244	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3.011.900	
1245	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3.994.900	
1246	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1247	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1248	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	3.011.900	
1249	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	3.011.900	
1250	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1251	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1252	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1253	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1254	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	P3	3.994.900	
1255	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	P3	3.994.900	
1256	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
1257	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	P2	3.994.900	
1258	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1259	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3.226.900	
1260	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3.226.900	
1261	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3.226.900	
1262	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1263	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1264	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1265	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5.204.600	
1266	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	5.204.600	
1267	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1268	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	3.226.900	
1269	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyên gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	P2	3.320.600	
1270	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1271	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1272	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1273	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1274	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1275	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	5.663.200	
1276	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
1277	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
1278	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1279	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1280	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1281	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1282	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1283	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cối phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1284	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1285	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1286	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1287	03.3723.0534	Tháo khớp háng	P1	3.994.900	
1288	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài.
1289	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1290	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.994.900	
1291	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1292	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liền lồi cầu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1293	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3.226.900	
1294	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1295	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1296	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1297	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1298	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	P1	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1299	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1300	03.3740.0534	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	P1	3.994.900	
1301	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
1302	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1303	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1304	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1305	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	3.447.900	
1306	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	3.447.900	
1307	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1308	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1309	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	P1	3.447.900	
1310	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1311	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1312	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1313	03.3755.0534	Tháo khớp gối	P2	3.994.900	
1314	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1315	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1316	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1317	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1318	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1319	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1320	03.3764.0555	Kéo dài căng chân bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1321	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1322	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1323	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	P1	3.320.600	
1324	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	P1	3.320.600	
1325	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1326	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5.204.600	
1327	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
1328	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
1329	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	3.226.900	
1330	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1331	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1332	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1333	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1334	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1335	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	3.044.900	
1336	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1337	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1338	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1339	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1340	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1341	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1342	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1343	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1344	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.994.900	
1345	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5.204.600	
1346	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1347	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	P2	3.994.900	
1348	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3.994.900	
1349	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
1350	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
1351	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	
1352	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	3.720.600	
1353	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3.720.600	
1354	03.3803.0559	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1355	03.3804.0559	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1356	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	P1	3.405.300	
1357	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	P1	3.405.300	
1358	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	P2	4.699.100	
1359	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	P1	3.720.600	
1360	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	P1	3.263.800	
1361	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3.226.900	
1362	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	3.011.900	
1363	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	3.142.500	
1364	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3.226.900	
1365	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
1366	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	
1367	03.3819.0559	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1368	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
1369	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
1370	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	P2	3.044.900	
1371	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	269.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1372	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	354.200	
1373	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1374	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1375	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	121.400	
1376	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	148.600	
1377	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	193.600	
1378	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	275.600	
1379	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1380	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	194.700	
1381	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	289.500	
1382	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659.600	
1383	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	372.700	
1384	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	372.700	
1385	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659.600	
1386	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	659.600	
1387	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659.600	
1388	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	749.600	
1389	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	T1	659.600	
1390	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	342.000	
1391	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372.700	
1392	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372.700	
1393	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372.700	
1394	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	434.600	
1395	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
1396	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	434.600	
1397	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	372.700	
1398	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	T1	372.700	
1399	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1400	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1401	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372.700	
1402	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372.700	
1403	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	372.700	
1404	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257.000	
1405	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	667.000	
1406	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	282.000	
1407	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	372.700	
1408	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	659.600	
1409	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	659.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1410	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	667.000	
1411	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659.600	
1412	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
1413	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282.000	
1414	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1415	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1416	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	372.700	
1417	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	372.700	
1418	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372.700	
1419	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372.700	
1420	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	257.000	
1421	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
1422	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257.000	
1423	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434.600	
1424	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	434.600	
1425	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282.000	
1426	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	P1	3.311.900	
1427	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1428	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	P1	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
1429	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1430	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	P1	3.720.600	
1431	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1432	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1433	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1434	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1435	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nổi	P1	3.720.600	
1436	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
1437	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
1438	03.3901.0563	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
1439	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	P2	1.857.900	
1440	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nổi	P1	3.720.600	
1441	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	P1	3.720.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1442	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
1443	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	TDB	218.500	
1444	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	P1	2.289.300	
1445	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1446	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	3.595.500	
1447	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1448	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1449	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	4.211.900	
1450	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	5.244.100	
1451	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	4.211.900	
1452	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	P2	705.900	
1453	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1454	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3.045.800	
1455	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	P1	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1456	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1457	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1458	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	PDB	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1459	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	P1	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1460	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	P1	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1461	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	P1	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1462	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	P1	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1463	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	P1	6.557.900	
1464	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1465	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1466	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1467	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1468	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1469	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1470	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1471	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1472	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1473	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1474	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1475	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1476	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1477	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	P1	5.057.900	
1478	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
1479	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1480	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1481	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	PDB	5.057.900	
1482	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
1483	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1484	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	P1	6.557.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1485	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1486	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1487	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1488	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1489	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1490	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1491	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1492	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	P1	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1493	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1494	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1495	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1496	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1497	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1498	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1499	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1500	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1501	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1502	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1503	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1504	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1505	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1506	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1507	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1508	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1509	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1510	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1511	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mòi qua nội soi ổ bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1512	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	P1	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1513	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1514	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ búi trĩ trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	PDB	5.367.200	
1515	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1516	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	P2	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1517	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
1518	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
1519	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1520	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1521	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3.136.900	
1522	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1523	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.136.900	
1524	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1525	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1526	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1527	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1528	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1529	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1530	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1531	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1532	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mô mỡ (bướu wilm)	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1533	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
1534	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1535	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1536	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
1537	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	PDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1538	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1539	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953.800	
1540	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1541	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1542	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PDB	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1543	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1544	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1545	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4.497.100	
1546	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1547	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	P1	3.279.000	
1548	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	P1	2.490.900	
1549	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	PDB	8.630.200	
1550	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6.964.200	
1551	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	PDB	8.630.200	
1552	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8.769.200	
1553	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	7.279.100	
1554	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
1555	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	6.346.300	
1556	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	5.503.300	
1557	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
1558	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1559	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5.503.300	
1560	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
1561	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
1562	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
1563	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1564	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muện	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1565	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1566	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1567	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1568	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1569	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1570	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1571	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1572	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1573	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	P1	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1574	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1575	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	P1	14.151.800	
1576	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1	3.340.900	
1577	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	P1	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
1578	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1	3.340.900	
1579	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1580	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	6.168.600	
1581	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	P1	705.900	
1582	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	P1	489.500	
1583	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	T1	344.400	
1584	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	T2	344.400	
1585	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	T2	344.400	
1586	03.4207.0302	Giám miễn cảm với thuốc tiêm	T1	979.400	
1587	03.4208.0302	Giám miễn cảm với thức ăn	T1	979.400	
1588	03.4209.0302	Giám miễn cảm với sữa	T1	979.400	
1589	03.4210.0302	Giám miễn cảm dưới lưỡi mặt nhà	T1	979.400	
1590	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	T2	138.500	
1591	03.4212.0076	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
1592	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		4.700.900	
1593	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sản não thất III	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1594	03.4246.0198	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1595	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	PDB	4.969.100	
1596	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1597	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1598	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	3.011.900	
1599	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1600	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	P1	4.969.100	
1601	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	P1	4.969.100	
1602	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	3.011.900	
1603	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3.011.900	
1604	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3.011.900	
1605	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
1606	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3.011.900	
1607	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
1608	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	
1609	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	P2	3.226.900	
1610	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3.011.900	
1611	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3.226.900	
1612	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3.011.900	
1613	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3.011.900	
1614	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3.011.900	
1615	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3.226.900	
1616	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3.226.900	
1617	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3.226.900	
1618	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	P2	3.142.500	
1619	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	3.142.500	
1620	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	101.400	
1621	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1622	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1623	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1624	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1625	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3.683.600	
1626	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
1627	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
1628	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
1629	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
1630	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
1631	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	
1632	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	T1	1.255.700	
1633	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	T1	1.255.700	
1634	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	T1	1.255.700	
1635	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	T2	399.000	
1636	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	294.500	
1637	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)		40.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1638	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40.600	
1639	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1640	07.0013.0360	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1641	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1642	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1643	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1644	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1645	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1646	09.9000.1894	Gây mê khác		868.900	
1647	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1648	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1649	10.0206.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1650	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	PDB	5.712.200	
1651	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1652	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường cháp	P1	2.705.700	
1653	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	P1	3.131.800	
1654	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1655	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3.433.300	
1656	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5.712.200	
1657	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1658	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	P1	3.279.000	
1659	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4.886.100	
1660	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	3.433.300	
1661	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	PDB	5.712.200	
1662	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị sỏi rĩ ở nữ	P2	2.396.200	
1663	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca	TDB	1.096.500	
1664	10.0348.0582	Cầm niệu quản bàng quang	P1	3.433.300	
1665	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	P1	5.887.300	
1666	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
1667	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	P2	2.396.200	
1668	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1669	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1670	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4.621.100	
1671	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	5.712.200	
1672	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1673	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1674	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1675	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	4.621.100	
1676	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2.490.900	
1677	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2.490.900	
1678	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	PDB	5.712.200	
1679	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	P1	2.396.200	
1680	10.0393.0583	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	P2	2.396.200	
1681	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
1682	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	P2	1.509.500	
1683	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
1684	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
1685	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1686	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
1687	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
1688	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
1689	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
1690	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
1691	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1692	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
1693	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1694	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
1695	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1696	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
1697	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
1698	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1699	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1700	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1	3.433.300	
1701	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	P1	3.433.300	
1702	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1703	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
1704	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1705	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1706	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1707	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1708	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
1709	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
1710	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
1711	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
1712	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
1713	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
1714	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	257.000	
1715	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	192.400	
1716	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	T2	434.600	
1717	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	434.600	
1718	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	256.600	
1719	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luôn chì thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	P1	3.433.300	
1720	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chân thương cột sống thắt lưng	P1	4.969.100	
1721	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
1722	10.9002.0504	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
1723	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1.607.200	
1724	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983.300	
1725	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300	
1726	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	
1727	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262.900	
1728	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130.600	
1729	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300	
1730	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
1731	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
1732	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.718.300	
1733	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1734	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
1735	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.415.300	
1736	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.831.300	
1737	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
1738	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	
1739	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	
1740	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.449.400	
1741	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.777.300	
1742	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7.209.700	
1743	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.133.300	
1744	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
1745	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
1746	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6.005.400	
1747	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6.005.400	
1748	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq$ 10% diện tích cơ thể	P2	3.042.600	
1749	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
1750	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1751	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
1752	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
1753	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.443.300	
1754	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.570.900	
1755	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyên vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
1756	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyên vạt da phức tạp có nổi mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	PDB	20.024.700	
1757	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2	3.005.900	
1758	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1759	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1760	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3.994.900	
1761	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4.094.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1762	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4.094.300	
1763	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4.094.300	
1764	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	192.300	
1765	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1	385.400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1766	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
1767	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
1768	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	P1	4.938.500	
1769	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng	P1	4.436.400	
1770	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	4.436.400	
1771	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bóng	PDB	20.024.700	
1772	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bóng	P1	5.363.900	
1773	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” châm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	PDB	20.024.700	
1774	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng	P1	4.034.300	
1775	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bóng	P1	4.034.300	
1776	11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bóng	P1	4.034.300	
1777	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bóng	PDB	20.024.700	
1778	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bóng	P1	4.034.300	
1779	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1780	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1781	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	T2	285.400	
1782	11.0124.0253	Điều trị sẹo bóng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	48.700	
1783	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1784	11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	T1	1.207.500	
1785	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1786	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	PDB	15.281.000	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1787	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	PDB	20.024.700	
1788	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	P1	5.363.900	
1789	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	4.183.300	
1790	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2.872.600	
1791	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4.034.300	
1792	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2.872.600	
1793	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2	3.065.600	
1794	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	PDB	20.024.700	
1795	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1	5.363.900	
1796	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	P1	5.363.900	
1797	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	P1	5.363.900	
1798	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	P1	4.630.500	
1799	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
1800	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	T1	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
1801	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	40.900	
1802	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
1803	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
1804	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
1805	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869.100	
1806	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
1807	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	
1808	12.0066.1182	Cắt chửa sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	PDB	9.470.200	
1809	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	P1	8.570.200	
1810	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	P1	3.228.100	
1811	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1812	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	P1	3.638.600	
1813	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	
1814	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
1815	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	P2	481.000	
1816	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	
1817	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1818	12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cánh	P1	5.980.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1819	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
1820	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
1821	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	P1	1.322.100	
1822	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	P1	1.322.100	
1823	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	4.421.700	
1824	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	P1	4.421.700	
1825	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
1826	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
1827	12.0112.0837	Nạo vết tổ chức hốc mắt	P1	1.322.100	
1828	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lạnh tính	P1	3.300.700	
1829	12.0141.1189	Cắt khối u khâu cái	P1	3.300.700	
1830	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	P1	3.300.700	
1831	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3.638.600	
1832	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3.638.600	
1833	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
1834	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1835	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3.595.500	
1836	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3.595.500	
1837	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3.595.500	
1838	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2.396.200	
1839	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1840	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1841	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
1842	12.0194.1189	Phẫu thuật vết hạch nách	P1	3.300.700	
1843	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1844	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi		1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
1845	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1846	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1847	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1848	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		6.815.100	
1849	12.0256.0582	Cắt u thận lạnh	P1	3.433.300	
1850	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
1851	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	P2	2.140.700	
1852	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	P2	3.300.700	
1853	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	
1854	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	P1	4.621.100	
1855	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	P1	9.970.200	
1856	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
1857	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	P2	2.140.700	
1858	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	P1	2.140.700	
1859	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	P2	2.140.700	
1860	12.0321.1190	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
1861	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
1862	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1863	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3.300.700	
1864	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1865	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1866	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	T1	700.200	
1867	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
1868	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	P1	1.322.100	
1869	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)	TDB	342.400	
1870	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	342.400	
1871	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	P1	860.200	
1872	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1873	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1874	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	PDB	2.185.500	
1875	14.0092.0865	Tiêm coctison điều trị u máu	T2	197.200	
1876	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hoá chất	T2	197.200	
1877	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891.500	
1878	14.0101.0800	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
1879	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	813.600	
1880	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	P3	1.595.200	
1881	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	830.200	
1882	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2	913.600	
1883	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
1884	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	P2	891.500	
1885	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1.402.600	
1886	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	P1	763.600	
1887	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	P1	1.260.100	
1888	14.0155.0762	Sửa và sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	P1	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1889	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	TDB	245.100	
1890	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85.500	
1891	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
1892	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	
1893	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
1894	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		31.600	
1895	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
1896	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy		12.700	
1897	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1898	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1899	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	P1	5.537.100	
1900	15.0028.0911	Mở sào bảo - thượng nhĩ	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1901	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1	6.641.000	
1902	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	P2	1.646.800	
1903	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1904	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1905	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	2.122.100	
1906	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	634.500	
1907	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	P3	1.385.400	
1908	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	P3	874.800	
1909	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	
1910	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
1911	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1.646.800	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1912	15.0072.0947	Phẫu thuật bóc lột rò dịch não tủy ở mũi	PDB	5.657.000	
1913	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bóc lột rò dịch não tủy ở mũi	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1914	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
1915	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
1916	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
1917	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	PDB	7.249.700	
1918	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
1919	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9.151.800	
1920	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3.045.800	
1921	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1922	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1923	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	P2	4.211.900	
1924	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	
1925	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	P3	4.211.900	
1926	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1.646.800	
1927	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	P1	5.657.000	
1928	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1929	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
1930	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	705.500	
1931	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
1932	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1.326.200	
1933	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
1934	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
1935	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
1936	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	216.500	
1937	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1938	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
1939	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705.500	
1940	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213.900	
1941	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	P2	3.045.800	
1942	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	P2	3.045.800	
1943	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	P2	1.658.900	
1944	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1.075.700	
1945	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	P2	3.340.900	
1946	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3.180.600	
1947	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1	2.333.000	
1948	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1949	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	
1950	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	3.180.600	
1951	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	P1	4.936.000	
1952	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	P1	2.333.000	
1953	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	P1	2.333.000	
1954	15.0180.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	P2	3.340.900	
1955	15.0181.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	P2	3.340.900	
1956	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản có stent	P1	4.535.700	
1957	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản không có stent	P1	4.535.700	
1958	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	P1	3.391.900	
1959	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
1960	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
1961	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	P2	2.289.300	
1962	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
1963	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
1964	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
1965	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
1966	15.0222.0898	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1967	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
1968	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1969	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321.400	
1970	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754.400	
1971	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	255.500	
1972	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	774.400	
1973	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1974	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549.900	
1975	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	943.600	
1976	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	943.600	
1977	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	943.600	
1978	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	1.508.100	
1979	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	793.800	
1980	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	793.800	
1981	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	3.308.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
1982	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	757.600	
1983	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1	2.333.000	
1984	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1	2.333.000	
1985	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PDB	3.963.300	
1986	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	PDB	3.963.300	
1987	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1988	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1989	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1990	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thy giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1991	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3.340.900	
1992	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4.936.000	
1993	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1994	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1995	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1996	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mô cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
1997	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
1998	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	P1	7.715.300	
1999	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	
2000	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2.988.600	
2001	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	PDB	3.963.300	
2002	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	P2	1.646.800	
2003	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	P2	1.646.800	
2004	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2005	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
2006	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
2007	15.0379.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII		4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
2008	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)		3.340.900	
2009	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	P2	3.391.900	
2010	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
2011	16.0043.1020	Lấy cao răng	T1	159.100	
2012	16.0043.1021	Lấy cao răng	T1	92.500	
2013	16.0056.1032	Chụp tuỷ bằng MTA	T2	308.000	
2014	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
2015	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
2016	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
2017	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
2018	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
2019	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
2020	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2021	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	T1	239.500	
2022	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
2023	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2.767.900	
2024	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
2025	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
2026	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
2027	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2028	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2029	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song		33.400	
2030	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi		33.400	
2031	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	
2032	17.0044.0268	Tập đi với gậy		33.400	
2033	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
2034	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
2035	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
2036	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghề...)	T3	33.400	
2037	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
2038	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
2039	17.0051.0268	Tập đi với khung treo		33.400	
2040	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
2041	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
2042	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
2043	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng		33.400	
2044	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
2045	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
2046	17.0063.0268	Tập với thang tường		33.400	
2047	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi		33.400	
2048	17.0065.0269	Tập với ròng rọc		14.700	
2049	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
2050	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
2051	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
2052	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	T3	33.400	
2053	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi		14.700	
2054	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập		14.700	
2055	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng		33.400	
2056	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
2057	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
2058	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	
2059	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
2060	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
2061	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động		59.300	
2062	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	T3	318.700	
2063	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
2064	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	T3	51.400	
2065	17.0104.0263	Tập nuốt	T3	173.700	
2066	17.0104.0264	Tập nuốt	T3	144.700	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2067	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
2068	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
2069	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
2070	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2.085.400	
2071	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2.085.400	
2072	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617.800	
2073	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi		2.040.800	
2074	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2075	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	T1	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
2076	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống		162.700	
2077	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	257.000	
2078	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	192.400	
2079	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3	749.600	
2080	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3	370.100	
2081	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
2082	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
2083	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
2084	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
2085	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
2086	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
2087	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
2088	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
2089	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
2090	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
2091	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
2092	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
2093	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
2094	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
2095	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54.800	
2096	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33.400	
2097	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2098	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2099	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng		59.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2100	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng		59.300	
2101	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	372.700	
2102	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	300.100	
2103	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	372.700	
2104	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
2105	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
2106	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
2107	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
2108	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2109	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt		58.600	
2110	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp		58.600	
2111	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2112	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi		58.600	
2113	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
2114	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
2115	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
2116	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
2117	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
2118	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
2119	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
2120	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
2121	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2122	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2123	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
2124	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	T3	252.300	
2125	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2126	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2127	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
2128	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
2129	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2130	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
2131	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
2132	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
2133	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
2134	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
2135	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	T3	252.300	
2136	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2137	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300	
2138	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286.300	
2139	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	T3	252.300	
2140	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2141	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
2142	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2143	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
2144	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	
2145	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2146	18.0059.0001	Siêu âm dương vật		58.600	
2147	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
2148	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2149	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2150	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2151	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghe nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2152	18.0069.0010	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2153	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2154	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2155	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2156	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2157	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghe nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2158	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2159	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2160	18.0074.0010	Chụp Xquang hàm chéch một bên		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2161	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéch một bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2162	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2163	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghe nghiêng hoặc tiếp tuyến		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2164	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghe nghiêng		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2165	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2166	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2167	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2168	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2169	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2170	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		23.700	
2171	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2172	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2173	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2174	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghe nghiêng 3 tư thế		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2175	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2176	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2177	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghe nghiêng hoặc chéch		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2178	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghe nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2179	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2180	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2181	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2182	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2183	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2184	18.0098.0012	Chụp Xquang khung chậu thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2185	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2186	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2187	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2188	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2189	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2190	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2191	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2192	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2193	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2194	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2195	18.0105.0012	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2196	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2197	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2198	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2199	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2200	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2201	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2202	18.0110.0012	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2203	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2204	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2205	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2206	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2207	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2208	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2209	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2210	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2211	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2212	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2213	18.0120.0012	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2214	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2215	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2216	18.0121.0029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2217	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2218	18.0122.0029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2219	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2220	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2221	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		264.800	
2222	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2223	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2224	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2225	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2226	18.0130.0017	Chụp Xquang thực quản dạ dày		124.300	
2227	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày		264.800	
2228	18.0131.0017	Chụp Xquang ruột non		124.300	
2229	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non		264.800	
2230	18.0132.0018	Chụp Xquang đại tràng		164.300	
2231	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng		304.800	
2232	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2233	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	T2	446.800	
2234	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
2235	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579.800	
2236	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649.800	
2237	18.0141.0020	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	T1	579.800	
2238	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	T1	649.800	
2239	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
2240	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
2241	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2242	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2243	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2244	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2245	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2246	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
2247	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2248	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)		550.100	
2249	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
2250	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2251	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		550.100	
2252	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2253	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		550.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2254	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
2255	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2256	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2257	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2258	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)		1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2259	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
2260	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2261	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
2262	18.0174.0043	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
2263	18.0175.0042	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2264	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)		1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2265	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
2266	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
2267	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2268	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2269	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2270	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2271	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2272	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2273	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2274	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2275	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2276	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2277	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2278	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2279	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2280	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2281	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2282	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2283	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2284	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2285	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2286	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2287	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2288	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2289	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2290	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2291	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2292	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	550.100	
2293	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2294	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2295	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2296	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2297	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2298	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	1.486.800	
2299	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2300	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	1.486.800	
2301	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2302	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2303	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2304	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2305	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	T2	1.486.800	
2306	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2307	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2308	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	550.100	
2309	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2310	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2311	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2312	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2313	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2314	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2315	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2316	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2317	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2318	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2319	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
2320	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2321	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2322	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2323	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2324	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2325	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2326	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2327	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2328	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2329	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2330	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2331	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2332	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		1.486.800	
2333	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2334	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2335	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2336	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)		1.341.500	
2337	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2338	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2339	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2340	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
2341	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2342	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2343	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)		1.341.500	
2344	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2345	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2346	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2347	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2348	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2349	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2350	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
2351	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2352	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2353	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
2354	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2355	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2356	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2357	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2358	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2359	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2360	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2361	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2362	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2363	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2364	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)		1.341.500	
2365	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2366	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)		1.341.500	
2367	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2368	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2369	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2370	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
2371	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)		2.250.800	
2372	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	T2	1.341.500	
2373	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	8.738.400	
2374	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)		1.341.500	
2375	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2376	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)		1.341.500	
2377	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2378	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)		1.341.500	
2379	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2380	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)		1.341.500	
2381	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2382	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2383	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)		1.341.500	
2384	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2385	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)		1.341.500	
2386	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
2387	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	T2	2.250.800	
2388	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	T2	2.250.800	
2389	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	T2	2.250.800	
2390	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	T2	2.250.800	
2391	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	T2	2.250.800	
2392	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)		1.341.500	
2393	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2394	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)		1.341.500	
2395	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2396	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)		1.341.500	
2397	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
2398	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
2399	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
2400	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)		1.341.500	
2401	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
2402	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
2403	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	P1	8.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2404	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2405	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2406	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2407	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2408	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2409	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2410	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2411	18.0508.0052	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]	T1	5.840.300	
2412	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2413	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2414	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2415	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2416	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2417	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2418	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
2419	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2420	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2421	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2422	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2423	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2424	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	5.840.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2425	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2426	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	TDB	5.840.300	
2427	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2428	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2429	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2430	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2431	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2432	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2433	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2434	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2435	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2436	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2437	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạc trong cơ tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2438	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2439	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2440	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2441	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2442	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2443	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2444	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2445	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2446	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2447	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	P1	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2448	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2449	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2450	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2451	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2452	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2453	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	P1	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2454	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
2455	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
2456	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
2457	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2458	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
2459	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
2460	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
2461	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2462	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2463	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2464	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2465	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2466	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
2467	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
2468	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
2469	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2470	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2471	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
2472	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2473	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2474	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2475	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2476	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2477	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2478	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2479	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2480	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2481	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2482	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2483	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2484	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2485	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	T1	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2486	18.0588.0061	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2487	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2488	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2489	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2490	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2491	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2492	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2493	18.0595.0059	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2494	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2495	18.0598.0059	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
2496	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
2497	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
2498	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2499	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2500	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2501	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2502	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2503	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2504	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2505	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
2506	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2507	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2508	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2509	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	660.400	
2510	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2511	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
2512	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2513	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
2514	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
2515	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	
2516	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
2517	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463.500	
2518	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
2519	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825.800	
2520	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1	2.963.000	
2521	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280.500	
2522	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
2523	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171.900	
2524	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2525	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
2526	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2527	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
2528	18.0636.0171	Sinh thiết phôi/màng phôi dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2529	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2530	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2531	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
2532	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2533	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2534	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2535	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
2536	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2537	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
2538	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	TDB	1.972.300	
2539	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
2540	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
2541	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
2542	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
2543	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
2544	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
2545	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	T1	6.218.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2546	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2547	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2548	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	TDB	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
2549	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	TDB	6.218.100	
2550	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2551	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2552	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2553	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	P1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2554	18.0666.0054	Bít thông liên thất [dưới DSA]	P1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2555	18.0667.0054	Bít ống động mạch [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2556	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2557	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2558	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2559	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2560	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2561	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
2562	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2563	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
2564	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2565	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
2566	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu		112.400	
2567	21.0007.1798	Holter huyết áp	T3	215.800	
2568	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
2569	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	T3	215.800	
2570	21.0014.1778	Điện tim thường		39.900	
2571	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3	190.800	
2572	21.0029.1775	Ghi điện cơ	T3	135.300	
2573	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
2574	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ		74.000	
2575	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35.600	
2576	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
2577	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
2578	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng		34.500	
2579	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34.500	
2580	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69.000	
2581	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	T3	185.300	
2582	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2583	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
2584	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
2585	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
2586	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
2587	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.		43.500	
2588	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
2589	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	
2590	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	
2591	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
2592	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
2593	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
2594	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		16.000	
2595	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer		272.900	
2596	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)		148.400	
2597	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87.000	
2598	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung		95.400	
2599	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
2600	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2601	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2602	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X		341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2603	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2604	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đông yếu tố Ristocetin: VIII: R co)		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2605	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
2606	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)		1.091.700	
2607	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248.800	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2608	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc		160.500	
2609	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX		280.800	
2610	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin		117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
2611	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
2612	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
2613	22.0043.1241	Định lượng FDP		148.400	
2614	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248.800	
2615	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần		248.800	
2616	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		248.800	
2617	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		262.800	
2618	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa		272.900	
2619	22.0057.1253	Định lượng Heparin		222.700	
2620	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen		222.700	
2621	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)		903.700	
2622	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)		903.700	
2623	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A		336.600	
2624	22.0103.1244	Định lượng G6PD		87.000	
2625	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)		186.600	
2626	22.0116.1514	Định lượng Ferritin		84.100	
2627	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
2628	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2629	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
2630	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
2631	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2632	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
2633	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
2634	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
2635	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
2636	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
2637	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		158.500	
2638	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
2639	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2640	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		361.000	
2641	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
2642	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
2643	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
2644	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	
2645	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
2646	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
2647	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
2648	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
2649	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
2650	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
2651	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87.000	
2652	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		87.000	
2653	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương		198.600	
2654	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
2655	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
2656	22.0151.1594	Cận Addis		44.800	
2657	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
2658	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
2659	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
2660	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
2661	22.0160.1345	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
2662	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
2663	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
2664	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)		176.500	
2665	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
2666	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		127.400	
2667	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		165.500	
2668	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)		112.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2669	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)		64.800	
2670	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)		223.700	
2671	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)		221.700	
2672	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		163.500	
2673	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		182.600	
2674	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		236.800	
2675	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		61.900	
2676	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		167.500	
2677	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)		210.600	
2678	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		123.000	
2679	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139.400	
2680	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		91.400	
2681	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		118.200	
2682	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		97.000	
2683	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		121.500	
2684	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		123.000	
2685	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139.400	
2686	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)		198.600	
2687	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)		1.201.700	
2688	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1.201.700	
2689	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1.201.700	
2690	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
2691	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		262.800	
2692	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		262.800	
2693	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494.300	
2694	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		474.000	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2695	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
2696	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
2697	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73.200	
2698	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73.200	
2699	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
2700	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		80.500	
2701	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80.500	
2702	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
2703	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)		42.100	
2704	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
2705	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222.700	
2706	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		42.100	
2707	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
2708	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
2709	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
2710	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
2711	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
2712	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93.300	
2713	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93.300	
2714	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
2715	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)		33.500	
2716	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		55.900	
2717	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40.900	
2718	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		186.600	
2719	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186.600	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2720	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461.000	
2721	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461.000	
2722	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
2723	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
2724	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2725	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129.400	
2726	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
2727	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
2728	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
2729	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120.300	
2730	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)		37.300	
2731	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (Kỹ thuật ống nghiệm)		37.300	
2732	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry		415.000	
2733	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)		1.801.700	
2734	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry		2.225.700	
2735	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200	
2736	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố		381.000	
2737	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh		400.300	
2738	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh		400.300	
2739	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
2740	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		381.000	
2741	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		311.000	
2742	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)		445.300	
2743	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)		445.300	
2744	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)		571.300	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2745	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)		571.300	
2746	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)		571.300	
2747	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		83.200	
2748	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry		415.000	
2749	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry		458.300	
2750	22.9000.1349	Thời gian máu đông		13.600	
2751	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]		84.100	
2752	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
2753	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151.200	
2754	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
2755	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]		67.300	
2756	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2757	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
2758	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	
2759	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
2760	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2761	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2762	23.0022.1465	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]		78.500	
2763	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
2764	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2765	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2766	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2767	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605.100	
2768	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]		13.400	
2769	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]		16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHẦN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2770	23.0031.1473	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13.400	
2771	23.0032.1468	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
2772	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
2773	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
2774	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
2775	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]		72.900	
2776	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
2777	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
2778	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
2779	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
2780	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
2781	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]		39.200	
2782	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	
2783	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]		89.700	
2784	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		61.700	
2785	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		61.700	
2786	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56.100	
2787	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
2788	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302.500	
2789	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]		89.700	
2790	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2791	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
2792	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]		84.100	
2793	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
2794	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]		89.700	
2795	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
2796	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
2797	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87.000	
2798	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		168.300	
2799	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
2800	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
2801	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]		100.900	
2802	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
2803	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2804	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]		803.600	
2805	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
2806	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67.300	
2807	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67.300	
2808	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67.300	
2809	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2810	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
2811	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	
2812	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
2813	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
2814	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
2815	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
2816	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]		95.300	
2817	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
2818	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
2819	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
2820	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100.900	
2821	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
2822	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]		78.500	
2823	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
2824	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	
2825	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363.600	
2826	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
2827	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	
2828	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246.400	
2829	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]		39.200	
2830	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
2831	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
2832	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
2833	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	
2834	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
2835	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]		84.100	
2836	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424.700	
2837	23.0157.1567	Định lượng Transferin [Máu]		67.300	
2838	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
2839	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500	
2840	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
2841	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
2842	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
2843	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]		543.000	
2844	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78.500	
2845	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2846	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2847	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)		39.200	
2848	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)		16.800	
2849	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
2850	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)		224.400	
2851	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)		436.800	
2852	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)		95.300	
2853	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2854	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
2855	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
2856	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]		44.800	
2857	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
2858	23.0197.1590	Định lượng Phospho (niệu)		21.200	
2859	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
2860	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		168.300	
2861	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
2862	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
2863	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
2864	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch não tủy)		23.400	
2865	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)		13.400	
2866	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800	
2867	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)		11.200	
2868	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)		22.400	Mỗi chất
2869	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2870	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)		28.000	
2871	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)		22.400	Mỗi chất
2872	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)		13.400	
2873	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)		28.000	
2874	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)		22.400	Mỗi chất
2875	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
2876	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)		28.000	
2877	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600	
2878	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)		22.400	Mỗi chất
2879	23.0228.1483	Định lượng CRP		56.100	
2880	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
2881	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
2882	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
2883	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
2884	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325.200	
2885	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
2886	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
2887	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
2888	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định		501.700	
2889	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR		771.700	
2890	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene		2.661.700	
2891	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771.700	
2892	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột		32.500	
2893	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
2894	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
2895	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
2896	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		851.700	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2897	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391.500	
2898	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
2899	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
2900	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2901	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
2902	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2903	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR		501.700	
2904	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		771.700	
2905	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động		771.700	
2906	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
2907	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2908	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR		851.700	
2909	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR		771.700	
2910	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh		78.300	
2911	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
2912	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194.700	
2913	24.0064.1713	Chlamydia PCR		501.700	
2914	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR		771.700	
2915	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2916	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		273.000	
2917	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		182.700	
2918	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		273.000	
2919	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		182.700	
2920	24.0093.1703	Salmonella Widal		194.700	
2921	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
2922	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
2923	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000	
2924	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
2925	24.0108.1720	Virus test nhanh		261.000	
2926	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
2927	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động		321.000	
2928	24.0114.1719	Virus PCR		771.700	
2929	24.0115.1719	Virus Real-time PCR		771.700	
2930	24.0117.1646	HBsAg test nhanh		58.600	
2931	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
2932	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
2933	24.0121.1647	HBsAg định lượng		501.300	
2934	24.0122.1643	HBsAb test nhanh		65.200	
2935	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
2936	24.0124.1619	HBsAb định lượng		126.400	
2937	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
2938	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động		123.400	
2939	24.0127.1643	HBcAb test nhanh		65.200	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2940	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
2941	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động		78.300	
2942	24.0130.1645	HBeAg test nhanh		65.200	
2943	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
2944	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động		104.400	
2945	24.0133.1643	HBeAb test nhanh		65.200	
2946	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
2947	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động		104.400	
2948	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701.700	
2949	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh		58.600	
2950	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2951	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
2952	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
2953	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130.500	
2954	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581.700	
2955	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861.700	
2956	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh		130.500	
2957	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
2958	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động		116.400	
2959	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
2960	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động		110.800	
2961	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
2962	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
2963	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
2964	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh		130.500	
2965	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh		130.500	
2966	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
2967	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
2968	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
2969	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
2970	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh		58.600	
2971	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
2972	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
2973	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
2974	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
2975	24.0175.1663	HIV kháng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
2976	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979.700	
2977	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
2978	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh		142.500	
2979	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
2980	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168.600	
2981	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
2982	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
2983	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
2984	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR		771.700	
2985	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR		851.700	
2986	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
2987	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động		142.500	
2988	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
2989	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động		123.400	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
2990	24.0198.1633	CMV Real-time PCR		771.700	
2991	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		234.900	
2992	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		234.900	
2993	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		234.900	
2994	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		234.900	
2995	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
2996	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		168.600	
2997	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
2998	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		168.600	
2999	24.0213.1719	HSV Real-time PCR		771.700	
3000	24.0215.1719	VZV Real-time PCR		771.700	
3001	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		208.800	
3002	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động		208.800	
3003	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		201.800	
3004	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động		201.800	
3005	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		220.800	
3006	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		234.900	
3007	24.0223.1719	EBV Real-time PCR		771.700	
3008	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR		771.700	
3009	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR		771.700	
3010	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR		771.700	
3011	24.0239.1667	HPV Real-time PCR		409.300	
3012	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
3013	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1.601.700	
3014	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463.300	
3015	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
3016	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
3017	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
3018	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
3019	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh		194.700	
3020	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156.600	
3021	24.0253.1719	RSV Real-time PCR		771.700	
3022	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
3023	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600	
3024	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600	
3025	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
3026	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130.500	
3027	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR		771.700	
3028	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
3029	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
3030	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
3031	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
3032	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
3033	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung		45.500	
3034	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
3035	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
3036	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
3037	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130.500	
3038	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
3039	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi		45.500	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
3040	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh		261.000	
3041	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
3042	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
3043	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
3044	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
3045	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
3046	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	
3047	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
3048	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
3049	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	308.300	
3050	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
3051	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
3052	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
3053	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu		190.400	
3054	25.0023.1735	Tế bào học đờm		190.400	
3055	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản		190.400	
3056	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
3057	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
3058	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
3059	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	T3	388.800	
3060	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	
3061	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
3062	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
3063	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		452.300	
3064	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		479.500	
3065	25.0049.1750	Nhuộm Grocott		434.200	
3066	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		479.500	
3067	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434.200	
3068	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479.500	
3069	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
3070	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	
3071	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3072	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3073	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
3074	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
3075	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190.400	
3076	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)		271.700	
3077	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633.700	
3078	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	PDB	8.512.000	

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
3079	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3080	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	P1	5.081.300	
3081	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
3082	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
3083	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
3084	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3085	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	P1	2.434.500	
3086	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3087	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
3088	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
NHÍ ĐÔNG
Nguyễn Thanh Hùng